

Số: 550 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án đẩy mạnh dạy tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong trường phổ thông giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC GIANG
ĐẾN Số: 2729
Ngày: 11/9/2017
Chuyên: Căn cứ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy-học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển CNTT đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 31/TTr-SGD&ĐT ngày 18 tháng 8 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án đẩy mạnh dạy tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong trường phổ thông giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổ chức, triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nội dung theo Đề án.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: *rg*

- Như điều 3;
- Các Bộ: GD&ĐT, Tài chính, KH&ĐT, Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ tỉnh, các đoàn thể nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TKCT, TH, TTTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐANG CHỦ TỊCH



AD

Anh Dương

ĐỀ ÁN

**Đẩy mạnh dạy tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong trường
phổ thông giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025**

(Kèm theo Quyết định số 556 /QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh)

Phần thứ nhất

CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Những căn cứ pháp lý xây dựng Đề án

1.1. Các văn bản của Trung ương

Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;

Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025";

Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4;

Thông tư số 53/2012/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và công nghệ thông tin điện tử tại sở, phòng giáo dục và đào tạo và cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và thường xuyên;

Thông tư số 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học; Thông tư số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở; Thông tư số 01/2010/TT-

BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông;

Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

1.2. Các văn bản của Tỉnh ủy, UBND tỉnh

Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 01 tháng 4 năm 2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Nghị quyết số 136-NQ/TU ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính trong hệ thống chính trị tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020;

Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 5 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 63-CTr/TU ngày 08 tháng 8 năm 2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Kế hoạch hành động số 124/KH-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Kế hoạch hành động số 3701/KH-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;

Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

2. Sự cần thiết ban hành Đề án

Bắc Giang là một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn, song được sự quan tâm, chăm lo của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh, sự nghiệp giáo dục đào tạo của tỉnh liên tục phát triển đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Quy mô trường, lớp tiếp tục phát triển hợp lý; kết quả phổ cập giáo dục các cấp học được duy trì và củng cố vững chắc; chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng chuyển biến tiến bộ.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) liên tục được đầu tư theo hướng hiện đại hóa; việc ứng dụng CNTT trong quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học trong ngành giáo dục và tại các cơ sở giáo dục được quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Nhiều trường, nhất là các trường THPT, các trường thuộc địa bàn thành phố, địa bàn thuận lợi bước đầu đã được quan tâm, đầu tư các trang thiết bị CNTT tối thiểu để phục vụ dạy học Tin học, ứng dụng CNTT như: trang bị phòng máy tính có cấu hình tốt, đủ số lượng theo quy định, phòng học được kết nối mạng

Internet, có trang bị thiết bị hỗ trợ trình chiếu (projector, màn hình LCD lớn...), hệ thống âm thanh và các thiết bị khác.

Việc tổ chức dạy học Tin học được ngành giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) triển khai từ năm 1995¹, quy mô tập trung chủ yếu vào việc đào tạo kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản dành cho cán bộ, nhân dân và một bộ phận học sinh phổ thông trên địa bàn thị xã Bắc Giang (nay là thành phố Bắc Giang). Từ năm học 1999-2000, môn Tin học được đưa vào giảng dạy thí điểm theo hình thức đào tạo nghề phổ thông tại một số trường THPT trong tỉnh. Đến năm học 2006-2007, sau khi Bộ GD&ĐT ban hành chương trình giáo dục phổ thông², bộ môn Tin học đã được tổ chức giảng dạy chính thức trong các trường THPT, theo hình thức tự chọn tại các trường tiểu học và THCS. Với chức năng, vai trò của CNTT, môn Tin học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hỗ trợ các hoạt động học tập của học sinh, góp phần làm tăng hiệu quả giáo dục, tạo nên môi trường thuận lợi cho học tập suốt đời, học tập từ xa, hỗ trợ tích cực vào việc trang bị kiến thức, kỹ năng và hình thành nhân cách người học. Các kiến thức trong môi trường học tập có ứng dụng CNTT được cập nhật thường xuyên, liên tục, giúp học sinh có khả năng đáp ứng được những đòi hỏi mới nhất của xã hội.

Tin học nói riêng, CNTT nói chung đã và đang được ứng dụng sâu, rộng trong nhiều hoạt động của các cơ sở giáo dục và toàn ngành. Học sinh được tiếp cận với CNTT không chỉ qua việc học tập bộ môn Tin học mà còn thông qua các môn học khác có ứng dụng CNTT, các cuộc thi qua mạng được ngành GD&ĐT tổ chức hàng năm (toán qua mạng, tiếng Anh qua mạng, vật lí qua mạng...), các cuộc thi Tin học trẻ, Tin học không chuyên, học sinh giỏi văn hóa môn Tin học (từ năm học 2015-2016), các cuộc thi khoa học kỹ thuật... Bên cạnh đó, khái niệm và các thuật ngữ về CNTT ngày nay đã được truyền thông, thông tin rộng rãi trên nhiều phương diện truyền thông, các loại hình báo chí, cùng với đó là sự phát triển không ngừng của hạ tầng mạng, Internet, các thiết bị cầm tay như điện thoại, máy tính thông minh... đã gián tiếp tạo nên môi trường học tập đa dạng cho học sinh khi tiếp cận với môn học này.

Trong Chương trình giáo dục phổ thông (CT GDPT) hiện hành, Tin học là một môn học đã được tổ chức thực hiện từ nhiều năm, đây là điều kiện thuận lợi để tiếp cận với việc thực hiện CT GDPT mới³. Trong đó, số lượng giáo viên Tin học ở cấp THPT cơ bản đáp ứng đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn đạt chuẩn và trên chuẩn, thường xuyên được bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn về phương pháp, cách khai thác giáo trình, tài liệu đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá. Nhiều giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy, có chuyên môn tốt, là giáo viên giỏi cấp cơ sở, cấp tỉnh, là đầu mối hỗ trợ lãnh đạo đơn vị trong tổ chức, triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT của đơn vị.

Theo nội dung của CT GDPT mới (chương trình tổng thể), bộ môn Tin học được xác định là môn học có vai trò chủ đạo trong việc chuẩn bị cho học sinh khả năng tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri thức và sáng tạo trong thời đại thông tin, kết nối và toàn cầu hóa; hỗ trợ đặc lực học sinh tự học và tập nghiên cứu; tạo cơ sở vững chắc cho việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số, phục vụ phát triển nội dung kiến thức mới, triển khai phương thức giáo dục (phương pháp dạy và học, phương pháp và hình thức tổ chức đánh giá kết quả giáo dục) mới và hiện đại cho tất cả các môn học. Giáo dục tin học có ưu thế và góp

¹ Quyết định số 27/UB ngày 01/4/1995 của UBND tỉnh Hà Bắc về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học.

² Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

³ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

phân hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi; có sứ mạng hình thành, phát triển năng lực hiểu biết và ứng xử có đạo đức, văn hóa, tôn trọng pháp luật, tránh được những hành vi tiêu cực, giảm thiểu rủi ro ảnh hưởng đến tính nhân văn và sự phát triển toàn diện của con người trong môi trường công nghệ kỹ thuật số; năng lực sử dụng và quản lý các phương tiện, công cụ, các hệ thống tự động hóa của công nghệ kỹ thuật số; năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của các công cụ tin học và các hệ thống tự động hóa của công nghệ kỹ thuật số; năng lực khai thác các ứng dụng, các dịch vụ của công nghệ kỹ thuật số trong học tập các môn khác một cách có hiệu quả; năng lực chia sẻ thông tin, giao tiếp và hợp tác trong bối cảnh xã hội và nền kinh tế tri thức. Bên cạnh việc ứng dụng tin học trong các môn học, giáo dục tin học được thực hiện thông qua phân môn Tin học trong môn Tin học và Công nghệ ở các lớp 3, 4, 5, môn Tin học ở trung học cơ sở và trung học phổ thông. Nội dung giáo dục tin học cung cấp cho học sinh ba mạch kiến thức có quan hệ tương hỗ với nhau: Công nghệ thông tin - truyền thông (ICT), học vấn số hóa phổ thông (DL) và khoa học máy tính (CS). Đây là tiền đề quan trọng trong việc rà soát, cơ cấu và kiện toàn đội ngũ giáo viên, cơ sở hạ tầng, kế hoạch dạy học của ngành GD&ĐT nhằm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đổi mới GD&ĐT.

Từ những năm đầu của thập kỷ 90, ngành GD&ĐT Bắc Giang đã tập trung khai thác lợi thế của CNTT ứng dụng vào các hoạt động quản lý, điều hành, chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, cụ thể từ năm 1992 bắt đầu đưa phần mềm quản lý thi vào phục vụ các kỳ thi tốt nghiệp, tuyển sinh, năm 1993 đưa vào khai thác và sử dụng phần mềm quản lý tài chính, đến năm 2003 hoàn thành việc thiết kế, xây dựng mạng giáo dục, ra mắt trang thông tin điện tử, hệ thống thư điện tử nội bộ và thực hiện trao đổi văn bản, điều hành công việc thông qua hệ thống thư điện tử trên phạm vi toàn ngành.

Đến nay, toàn bộ các phần mềm dùng chung của ngành GD&ĐT đều được triển khai từ Bộ GD&ĐT đến từng đơn vị, cơ sở giáo dục theo mô hình tập trung, trực tuyến, do đó việc triển khai các phần mềm không lệ thuộc vào việc cài đặt, nâng cấp tại cơ sở; việc sử dụng, cập nhật, khai thác dữ liệu được diễn ra một cách chủ động, linh hoạt trên hệ thống tài khoản do Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT triển khai tới từng đơn vị. Mặc dù còn thiếu nhiều cán bộ chuyên trách CNTT, hệ thống phần mềm dùng chung vẫn được duy trì ổn định, đảm bảo cập nhật dữ liệu kịp thời, đồng bộ và thống nhất.

Hầu hết cán bộ, giáo viên và nhân viên trong ngành đều có kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng CNTT phục vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm. Hàng năm, việc bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng sử dụng CNTT được duy trì thường xuyên qua đó kỹ năng khai thác, sử dụng CNTT của cán bộ, giáo viên và nhân viên được củng cố, đáp ứng yêu cầu thực tế.

Tuy nhiên, việc tổ chức dạy học Tin học và ứng dụng CNTT trong trường phổ thông nói riêng, toàn ngành GD&ĐT nói chung bộc lộ nhiều hạn chế, khó khăn so với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, đặc biệt là sự phát triển của CNTT đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện và hội nhập quốc tế. Trong đó điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT, trang thiết bị dạy học Tin học hiện nay chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức. Trang thiết bị không được bổ sung, nâng cấp thường xuyên, nhiều cơ sở giáo dục không có phòng máy, không đủ máy tính phục vụ dạy học Tin học, đổi mới phương pháp dạy học và ứng dụng CNTT. Việc ứng dụng CNTT còn thiếu tính đồng bộ, liên thông giữa các cấp học, bậc học. Toàn ngành GD&ĐT chưa hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu có tính đồng bộ, kế thừa và liên thông.

Do các đặc điểm về địa hình, điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội các địa phương trong tỉnh có nhiều điểm khác biệt, dẫn tới chất lượng giáo dục còn có sự chênh lệch. Bên cạnh đó, quá trình áp dụng CT GDPT hiện hành sau 11 năm thực hiện đã bộc lộ nhiều hạn chế so với sự phát triển của khoa học công nghệ, yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Trong đó, chất lượng giáo dục môn Tin học còn nhiều hạn chế, chưa được chú trọng, quan tâm đúng mức, môi trường học tập, nghiên cứu của bộ môn cũng như các điều kiện thực hành, thực tế còn nhiều bất cập. Đa số học sinh chưa có động lực, yêu thích học Tin học. Phương pháp tổ chức dạy học Tin học chưa thay đổi kịp so với sự phát triển của CNTT, khả năng thực hành, điều kiện thực hành của học sinh còn nhiều khó khăn, bất cập. Đặc biệt, sự quan tâm của các cấp quản lý, giáo viên, nhân dân tới môn học này chưa cao. Nhận thức của một bộ phận xã hội, phụ huynh, học sinh về môn học còn hạn chế, coi Tin học là môn học phụ, không liên quan tới việc thi tốt nghiệp, tuyển sinh...

Trang thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy và học dành cho bộ môn còn thiếu, không đồng bộ, nhiều phòng máy đã xuống cấp, hư hỏng, chưa thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp, đầu tư bổ sung kịp thời. Cá biệt nhiều đơn vị không có phòng máy tính nên không tổ chức dạy học hoặc có tổ chức dạy học nhưng phải thuê phòng máy bên ngoài. Cùng với đó, công tác quản lý cơ sở vật chất, hạ tầng dạy học Tin học và ứng dụng CNTT vẫn còn nhiều bất cập. Hầu hết các cơ sở giáo dục chưa bố trí được nhân viên CNTT dẫn tới việc quản lý hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị còn nặng về hành chính mà không được chú trọng về quy trình quản lý theo hướng hiệu quả, thiết thực và chuyên môn hóa.

Đội ngũ giáo viên dạy Tin học còn chưa thường xuyên được đánh giá, khảo sát về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Nhiều giáo viên chưa có thói quen tự cập nhật kiến thức, kỹ năng khai thác, sử dụng CNTT phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ và đổi mới phương pháp dạy học, cá biệt có một số giáo viên chưa thực sự tâm huyết, trách nhiệm với nghề. Khả năng khai thác và ứng dụng CNTT trong giảng dạy của giáo viên còn nhiều hạn chế, ngại tìm tòi, học hỏi và chậm đổi mới. Việc tổ chức sinh hoạt chuyên môn, đổi mới phương pháp dạy học Tin học còn chưa được quan tâm đúng mức, giáo viên môn học còn chưa chủ động trong việc xây dựng các diễn đàn trao đổi, thảo luận về chuyên môn, nghiệp vụ, chưa quan tâm tới việc tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên dẫn tới không đáp ứng được yêu cầu thực tế của môn học cũng như lĩnh vực chuyên môn.

Nhiều đơn vị còn thiếu giáo viên Tin học, đặc biệt ở cấp Tiểu học và THCS. Do điều kiện thực tiễn ở một số cơ sở giáo dục, bên cạnh việc thực hiện Chương trình, kế hoạch dạy học bộ môn, tại nhiều đơn vị, giáo viên Tin học còn phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác như quản lý phòng máy, nhân viên CNTT, hành chính... do đó thời lượng dành cho tự học, tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới còn hạn chế, khó khăn.

Hình thức kiểm tra đánh giá năng lực, kết quả giáo dục môn Tin học của học sinh hiện nay còn chưa phù hợp. Do các điều kiện khách quan, việc đánh giá năng lực, phẩm chất của người học chủ yếu dựa trên kiểm tra viết, chưa có điều kiện đánh giá toàn diện các kỹ năng dựa trên việc thực hành trên máy tính, nặng về lý thuyết và tư duy thuật toán, không theo kịp sự thay đổi, phát triển hàng ngày của CNTT.

Việc ứng dụng CNTT trong toàn ngành GD&ĐT đã đạt được nhiều kết quả thiết thực, đáp ứng các yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển giáo dục, từng bước hình thành và hoàn thiện các hệ thống cơ sở dữ liệu

dùng chung của ngành góp phần từng bước hiện đại hóa công tác quản lý, điều hành và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Song, bên cạnh đó, các hệ thống phần mềm dùng chung hiện nay phụ thuộc vào hệ thống các phần mềm do Bộ GD&ĐT triển khai trên toàn quốc, dựa trên các nền tảng công nghệ, dữ liệu khác nhau... do đó việc tích hợp, liên thông các hệ thống phần mềm còn gặp nhiều khó khăn, nếu có thì chủ yếu thực hiện theo cách thủ công, không đảm bảo tính chính xác, toàn vẹn của thông tin. Đặc biệt đối với mỗi cơ sở giáo dục, trong điều kiện thiếu nhân lực chuyên trách về CNTT cùng lúc phải khai thác, quản lý và sử dụng nhiều hệ thống phần mềm dẫn tới khó khăn trong công tác quản lý, ảnh hưởng tới nhiều hoạt động chuyên môn khác của đơn vị.

Hầu hết các cơ sở giáo dục, Phòng GD&ĐT đều không có cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách về CNTT hoặc một số đơn vị có nhưng làm việc theo hình thức kiêm nhiệm; cán bộ được giao phụ trách CNTT đa số chưa có đủ các văn bằng, chứng chỉ phù hợp về vị trí việc làm; năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ đầu mỗi tham mưu, triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT còn hạn chế, chưa hình dung hết về yêu cầu đối với vị trí việc làm, chưa đáp ứng được các yêu cầu, đòi hỏi thực tiễn.

Ngành GD&ĐT còn chưa chủ động trong việc đẩy mạnh hoạt động ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản lý, điều hành; thiếu các chế định, hướng dẫn về số hóa các hệ thống sổ sách được quy định theo Luật Giáo dục và Đào tạo... do đó một số hoạt động về xây dựng trường học điện tử, giáo trình điện tử, học bạ điện tử... còn gặp nhiều khó khăn, bất cập khi triển khai thực tế tại các cơ sở giáo dục.

Nhằm khắc phục những hạn chế trên, việc xây dựng Đề án đẩy mạnh dạy Tin học và ứng dụng CNTT trong trường phổ thông ở các cấp học trên địa bàn tỉnh là cần thiết và cần sớm được triển khai nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cũng như thực hiện thắng lợi các mục đích, yêu cầu đổi mới GD&ĐT theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG DẠY HỌC TIN HỌC VÀ ỨNG DỤNG CNTT TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

I. QUY MÔ, MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP PHỔ THÔNG

Toàn tỉnh hiện có 547 trường phổ thông, trong đó 260 trường tiểu học, 225 trường trung học cơ sở, 15 trường tiểu học và trung học cơ sở, 37 trường trung học phổ thông công lập, 10 trường trung học phổ thông ngoài công lập. Tỷ lệ tuyển sinh vào các lớp đầu cấp hằng năm đạt cao. Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS được duy trì vững chắc tại 100% xã, phường, thị trấn. Năm 2016, tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập THCS mức độ 2.

Toàn tỉnh có 9.403 lớp với 281.679 học sinh, trong đó tiểu học có 5.113 lớp với 139.660 học sinh (trong đó có 74,4% học sinh học 2 buổi/ngày), trung học cơ sở có 3.079 lớp với 93.754 học sinh, trung học phổ thông có 1.213 lớp với 49.528 học sinh.

II. CƠ SỞ HẠ TẦNG DẠY HỌC TIN HỌC VÀ ỨNG DỤNG CNTT

1. Đội ngũ cán bộ, giáo viên tin học

1.1. Giáo viên Tin học

Toàn tỉnh hiện có 834 giáo viên dạy Tin học ở bậc trung học, đạt tỷ lệ 1,52 giáo viên/trường, số được đào tạo chuyên về Tin học là 492 giáo viên (trên đại học 14, đại học 327, cao đẳng 139, trung cấp 12), đào tạo kiêm nhiệm (toán tin, lý tin...) là 342 giáo viên (195 có trình độ đại học, 147 cao đẳng), số giáo viên chưa đạt chuẩn về trình độ là 03 (thuộc cấp THCS)⁴, số giáo viên kiêm nhiệm chiếm tỷ lệ cao (41%), trong đó tập trung chủ yếu ở bậc THCS (275 giáo viên), bậc THPT (44 giáo viên) và bậc tiểu học (10 giáo viên).

Cá biệt, nhiều đơn vị hiện chưa có giáo viên (102/547 đơn vị), tập trung chủ yếu tại bậc tiểu học, PTCS và THCS. Trong đó số lượng nhiều nhất tại các huyện: Tân Yên (18/26 trường TH, 10/23 trường THCS), Lạng Giang (18 đơn vị), Việt Yên (15 đơn vị), tiếp theo là Hiệp Hòa và Sơn Động (11 đơn vị)...

Tuy nhiên, đối với các trường ở bậc tiểu học và THCS đã được bố trí giáo viên dạy Tin học đa số là giáo viên được đào tạo theo hình thức kiêm nhiệm và giáo viên chỉ có chứng chỉ Tin học chưa đảm bảo theo yêu cầu của vị trí việc làm.

(Chi tiết tại phụ lục số 1a)

1.2. Cán bộ chuyên trách CNTT

Khối phòng GD&ĐT các huyện, thành phố có 01 cán bộ chuyên trách (trình độ cao đẳng), 09 cán bộ kiêm nhiệm (07 có trình độ đại học, 02 cao đẳng). Khối THPT có 10 cán bộ chuyên trách (09 có trình độ đại học, 01 có trình độ trung cấp). Hầu hết các cơ sở giáo dục đều không có cán bộ chuyên trách về CNTT do đó đầu mỗi năm tham mưu tổ chức, triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT thường được giao cho cán bộ, giáo viên không chuyên hoặc giáo viên Tin học theo hình thức kiêm nhiệm.

Sở GD&ĐT không có đơn vị chuyên trách về CNTT, đã bố trí 01 cán bộ được giao phụ trách lĩnh vực. Công tác chỉ đạo, triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT gắn liền với chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc cơ quan Sở GD&ĐT.

(Chi tiết tại phụ lục số 1b)

1.3. Năng lực sử dụng CNTT của cán bộ, giáo viên

Toàn ngành GD&ĐT hiện có trên 70% cán bộ, giáo viên tự trang bị máy vi tính và kết nối Internet tại gia đình; cơ bản CBQL biết sử dụng máy tính và ứng dụng CNTT; đa số giáo viên sử dụng thành thạo máy vi tính hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học; biết soạn giáo án điện tử, khai thác tài liệu, tài nguyên trên mạng để phục vụ dạy học⁵.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và ứng dụng CNTT

2.1. Hạ tầng mạng và Internet

Toàn tỉnh 100% cơ sở giáo dục đều có điện và kết nối Internet, trong đó 537/833 cơ sở giáo dục kết nối Internet bằng cáp quang công nghệ FTTH (đạt tỷ lệ 64.46%, riêng bậc trung học tỷ lệ đạt 96.34%)⁶. Hầu hết, các đơn vị đều thiết lập mạng nội bộ, mạng không dây để chia sẻ kết nối Internet cũng như chia sẻ tài nguyên phục vụ hoạt động quản lý, điều hành và dạy học.

⁴ Trong đó, cấp tiểu học có 186 giáo viên (đạt tỷ lệ 0.71 giáo viên/đơn vị), cấp THCS có 448 giáo viên (đạt tỷ lệ 1.86 giáo viên/đơn vị), cấp THPT có 200 giáo viên (đạt tỷ lệ 4.25 giáo viên/đơn vị).

⁵ Cấp tiểu học có trên 65% GV sử dụng thành thạo máy tính hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học; cấp THCS có trên 90% giáo viên biết sử dụng máy tính và Internet, biết soạn giáo án điện tử; cấp THPT có trên 95% giáo viên biết sử dụng máy tính, biết soạn giáo án điện tử, khai thác tài liệu, tài nguyên trên mạng để phục vụ dạy học).

⁶ Trong đó, cấp Tiểu học có 247/260 đơn vị, cấp TH&THCS có 12/15 đơn vị, cấp THCS có 222/240 đơn vị, cấp THPT có 47/47 đơn vị.

2.2. Máy tính và thiết bị CNTT hỗ trợ dạy học Tin học

Toàn tỉnh có 544 phòng máy vi tính với 9.496 máy tính, bình quân đạt tỷ lệ 17,5 máy tính/phòng máy, 29,7 học sinh/01 máy tính. Trong đó, cấp tiểu học có 237 phòng máy với 3713 máy tính (đạt tỷ lệ 15,6 máy/phòng máy, 37,3 học sinh/01 máy tính), cấp THCS có 223 phòng máy với 3927 máy tính (đạt tỷ lệ 17,6 máy tính/phòng máy, 23,9 học sinh/01 máy tính), cấp THPT có 84 phòng máy với 1856 máy tính (đạt tỷ lệ 22 máy tính/phòng máy, 26,7 học sinh/01 máy tính).

Các cơ sở giáo dục trong toàn ngành đều đã được trang bị các thiết bị trình chiếu như Tivi, Projector... Cụ thể, về máy chiếu, ở bậc trung học toàn tỉnh có 1899 máy hỗ trợ trình chiếu, đạt tỷ lệ bình quân 3,5 máy/đơn vị. Trong đó, cấp tiểu học có 795 máy (đạt tỷ lệ 2,9 máy/đơn vị), cấp THCS có 770 máy (đạt tỷ lệ 3,2 máy/đơn vị), cấp THPT có 334 máy (đạt tỷ lệ 7,1 máy/đơn vị).

Tuy nhiên, qua kiểm tra thực tiễn, đa số các máy vi tính được trang bị theo nhiều giai đoạn, không đồng bộ, cấu hình thấp, hạn chế khi nâng cấp; cơ bản hệ thống chủ yếu phục vụ việc dạy học tin học ở mức độ tối thiểu so với tốc độ phát triển, yêu cầu về phần cứng máy tính của hệ thống phần mềm dạy học hiện nay, nhu cầu và đòi hỏi thực tiễn khi tổ chức dạy học theo nội dung của CT GDPT mới. Bên cạnh đó, hầu hết các cơ sở giáo dục chưa quan tâm sát sao tới công tác quản lý trang thiết bị dạy học Tin học, chưa có quy chế quản lý phòng máy, chưa có hoặc có nhưng không cập nhật sổ nhật ký quản lý phòng máy... vì vậy việc quản lý, vận hành, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị chưa được chú trọng, ảnh hưởng tới hoạt động dạy học, hư hại trang thiết bị, không phát huy hiệu quả và đáp ứng nhu cầu dạy học.

(Chi tiết tại phụ lục số 1c)

III. THỰC TRẠNG DẠY TIN HỌC VÀ ỨNG DỤNG CNTT

1. Dạy và học Tin học

1.1. Cấp tiểu học

Từ năm học 2004-2005, Tin học được đưa vào dạy tự chọn ở cấp tiểu học tại một số trường có điều kiện, tập trung chủ yếu các trường ở trung tâm huyện, thị xã trong tỉnh, tỷ lệ trường có tổ chức dạy học Tin học tăng dần theo từng năm học⁷.

Đến năm học 2016-2017, toàn tỉnh có 194/260 trường (đạt tỷ lệ 74,6%) với 45.584 học sinh trong 1.987 lớp được học Tin học tự chọn, đạt tỷ lệ 32,67% so với số học sinh đầu năm học của cấp học, 57,63% so với số học sinh trong khối 3, 4 và 5⁸.

1.2. Cấp THCS, THPT

1.2.1 Cấp THCS

Từ năm học 2004-2005, Tin học được đưa vào dạy tự chọn ở cấp THCS tại một số trường chuẩn quốc gia, trường có tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Số học sinh được học Tin học tăng dần mỗi năm từ 4% đến 5%.

Năm học 2014-2015, toàn tỉnh có 240 trường THCS với 95.288 học sinh, trong đó số trường tổ chức dạy học tự chọn Tin học là 168 (đạt 70,0%). Tổng số học sinh được học

⁷ Đến năm học 2014-2015, toàn tỉnh có 36622 học sinh được học Tin học, đạt tỷ lệ 28,88% số học sinh của cấp học, 50,86% so với số học sinh trong khối lớp 3, 4 và 5. Năm học 2015-2016, số học sinh được học Tin học là 41.680, đạt tỷ lệ 31,28% so với số học sinh trong cấp học, 54,6% so với số học sinh trong khối lớp 3, 4 và 5; số trường tổ chức dạy Tin học tự chọn cho học sinh là 193/260 (đạt tỷ lệ 74,2%).

⁸ Số học sinh lớp 3 là 637 lớp với 14.258 học sinh, lớp 4 là 689 lớp với 16121 học sinh và lớp 5 là 661 lớp với 15.205 học sinh.

Tin học là 41.085 học sinh (đạt 43,12 %). Trong 161 trường chuẩn quốc gia có 138 trường tổ chức dạy Tin học tự chọn (đạt 85,7 %) với 36.151 học sinh (đạt 50,3 % số học sinh của các trường chuẩn). Năm học 2015-2016, có 227/240 trường THCS tổ chức dạy Tin học tự chọn (đạt tỷ lệ 94,58%) với 41.599/93.782 học sinh được học Tin học (đạt tỷ lệ 44,53%).

Năm học 2016-2017, toàn tỉnh có 182/240 trường THCS tổ chức dạy học Tin học (đạt tỷ lệ 75,83%) với 45.425/93.615 học sinh được học tự chọn (đạt tỷ lệ 48,52%).

1.2.2. Cấp THPT

Thực hiện CT GDPT hiện hành, môn Tin học là môn học bắt buộc ở cấp THPT, việc dạy học Tin học được duy trì, áp dụng đối với 100% số học sinh cấp THPT.

Tuy nhiên, do tỷ lệ học sinh trên máy tính còn cao (trên 29,8 học sinh/01 máy tính) nên việc dạy học Tin học chủ yếu vẫn còn nặng về lý thuyết và thuật toán; học sinh chưa có điều kiện để thực hành, việc đánh giá chất lượng dạy học bộ môn chưa theo kịp với yêu cầu đánh giá về năng lực, chưa có điều kiện để thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá.

(Chi tiết tại phụ lục số 1d)

2. Tình hình ứng dụng CNTT trong trường phổ thông

2.1. Ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành

Hiện tại, 10 Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố đã duy trì thường xuyên cổng thông tin điện tử, trong đó cấp các trang thông tin thành phần tới 100% các cơ sở giáo dục trực thuộc. Sở GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT duy trì ổn định các trang thông tin điện tử theo quy định, cơ bản đáp ứng yêu cầu, nhu cầu tra cứu thông tin của cán bộ, giáo viên và nhân dân. Trang thông tin điện tử của Sở GD&ĐT đã liên kết tới 100% các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, ở nhiều hệ thống thông tin khác nhau, việc kiểm soát, duy trì chất lượng hệ thống thông tin trên các trang thông tin điện tử còn nhiều bất cập, nhiều trang thông tin thực hiện chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc vi phạm các quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Ngành GD&ĐT duy trì hệ thống thư điện tử theo tên miền riêng do Sở GD&ĐT quản lý và phân phối tới 100% đơn vị, cơ sở giáo dục trên toàn tỉnh. Nhiều cơ sở giáo dục đã duy trì sử dụng thư điện tử để trao đổi công việc thường xuyên. Việc trao đổi văn bản đã được thực hiện cơ bản qua hệ thống thư điện tử và các hệ thống hỗ trợ quản lý, điều hành.

Hệ thống các thủ tục hành chính đều được công khai, tích hợp trên website Sở GD&ĐT với 100% các thủ tục hành chính ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành GD&ĐT đã được quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Trên trang thông tin của Sở GD&ĐT cung cấp đầy đủ thông tin liên quan tới thủ tục hành chính (TTHC) của toàn ngành ở ba cấp tỉnh, huyện, xã trong lĩnh vực GD&ĐT. Sở GD&ĐT đã xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Sở đến năm 2020, đồng thời, tiến tới tích hợp 100% các TTHC của Sở GD&ĐT vào hệ thống chung của tỉnh tối thiểu từ mức độ 3 trở lên.

Từ năm 2014, Sở GD&ĐT đã triển khai sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc trong nội bộ cơ quan Sở GD&ĐT, tỷ lệ hồ sơ (không thuộc diện mật) được cập nhật 100% trên hệ thống. Toàn bộ cán bộ, chuyên viên Sở GD&ĐT đã sử dụng thành thạo hệ thống vào giải quyết các công việc và điều hành của cơ quan. Tuy nhiên, hệ thống này mới chỉ áp dụng trong nội bộ cơ quan Sở GD&ĐT, chưa mở rộng áp dụng trong phạm vi toàn ngành, chưa tích hợp liên thông với hệ thống thư điện tử, hệ thống xác thực chữ ký số...

Từ năm học 2009-2010, Bộ GD&ĐT đã đưa vào thí điểm hệ thống phòng họp trực tuyến. Đối với ngành GD&ĐT Bắc Giang, 100% các Phòng GD&ĐT, các trường THPT có đủ các điều kiện về hạ tầng mạng, trang thiết bị cơ bản để tham gia hệ thống họp trực tuyến do Bộ GD&ĐT triển khai. Nhiều phòng GD&ĐT trong đó có Phòng GD&ĐT Lạng Giang đã duy trì thường xuyên hoạt động họp, sinh hoạt chuyên môn qua hệ thống phòng họp do Bộ GD&ĐT cấp phát, quản lý. *Tuy nhiên*, vì hệ thống được xây dựng trên nền tảng mạng Internet dẫn tới chất lượng đường truyền trong một số thời điểm diễn ra hoạt động còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

2.2. Duy trì các phần mềm do Bộ GD&ĐT thống nhất dùng chung

Toàn ngành GD&ĐT duy trì sử dụng thống nhất, đồng bộ các phần mềm hỗ trợ quản lý do Bộ GD&ĐT triển khai, áp dụng trên toàn quốc gồm:

- Hệ thống thông tin quản lý thống kê giáo dục (EMIS): Theo mô hình tập trung, trực tuyến; đã triển khai, duy trì thống nhất trong phạm vi toàn ngành, hình thành cơ sở dữ liệu về thông tin quản lý GD&ĐT của tỉnh, cả nước.

- Phần mềm quản lý thi, tuyển sinh: Là phần mềm công cụ hỗ trợ công tác xét tuyển sinh đầu cấp, tuyển sinh vào lớp 10 THPT, lớp 6 và lớp 10 các trường PT DTNT, quản lý thi THPT quốc gia, xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng có nhóm ngành sư phạm. Hệ thống các phần mềm này có tính chất công cụ, chưa kế thừa triệt để hệ thống cơ sở dữ liệu từ các hệ thống phần mềm khác.

- Phần mềm phổ cập giáo dục - chống mù chữ: Áp dụng cho các bậc học, là phần mềm công cụ được Bộ GD&ĐT triển khai theo mô hình trực tuyến, phục vụ cho công tác điều tra, thống kê số liệu liên quan tới nội dung, nhiệm vụ phổ cập giáo dục của ngành GD&ĐT; phần mềm chưa đồng bộ, liên thông về cơ sở dữ liệu với các hệ thống phần mềm quản lý trường học khác.

- Phần mềm hỗ trợ kiểm định chất lượng giáo dục: Áp dụng đối với các bậc học, được triển khai theo mô hình trực tuyến, là một công cụ hỗ trợ công tác xây dựng báo cáo kiểm định chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục phổ thông trên toàn quốc (chi phí do đơn vị tự chi trả, riêng các trường mầm non được doanh nghiệp miễn phí những năm đầu).

- Hệ thống thông tin thống kê giáo dục tiểu học: Áp dụng riêng bậc Tiểu học, là phần mềm triển khai theo hình thức trực tuyến, hỗ trợ công tác thông tin, thống kê số liệu đối với cấp Tiểu học.

- Phần mềm hỗ trợ quản lý giáo dục mầm non: Áp dụng riêng bậc Mầm non, triển khai theo hình thức trực tuyến, hỗ trợ công tác quản lý giáo dục mầm non, hình thành hệ thống thông tin quản lý liên quan trực tiếp tới bậc học.

- Phần mềm quản lý nhân sự (PMIS): Áp dụng cho toàn bộ các cơ sở giáo dục, phòng GD&ĐT và Sở GD&ĐT. Là phần mềm máy trạm, sản phẩm của dự án SREM, hỗ trợ quản lý thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành GD&ĐT. Tuy nhiên, phần mềm chỉ trao đổi cơ sở dữ liệu theo hình thức ngoại tuyến, nên việc cập nhật, kiểm soát cơ sở dữ liệu về đội ngũ còn nhiều bất cập.

(Chi tiết phụ lục số 1e)

2.3. Ứng dụng CNTT đổi mới nội dung, phương pháp dạy học

Trong những năm qua, công tác bồi dưỡng, tập huấn của toàn ngành GD&ĐT đã có nhiều đổi mới và phát huy hiệu quả thiết thực trong công tác bồi dưỡng, tập huấn, sinh hoạt chuyên môn thường xuyên của ngành. Thông qua hệ thống trang mạng trường học kết nối, 100% các cơ sở giáo dục phổ thông đã duy trì thường xuyên các hoạt động trên hệ thống

trang mạng này. Sở GD&ĐT đã cấp 8.990 tài khoản của giáo viên (đạt tỷ lệ 100% số giáo viên bậc trung học), cấp 96.792 tài khoản dành cho học sinh (đạt tỷ lệ 68,4% số học sinh trong bậc học); số lượng tổ, nhóm chuyên môn đã có sản phẩm hoàn thiện đạt 2616 với chất lượng cơ bản đáp ứng mục tiêu các khóa học, khóa sinh hoạt chuyên môn.

Các nhà trường tích cực tổ chức giao lưu, học tập trong và ngoài tỉnh về đổi mới phương pháp sinh hoạt chuyên môn, dạy học, tích cực tham gia cuộc thi thiết kế hồ sơ bài giảng e-Learning do Bộ GD&ĐT tổ chức, qua đó cùng với cả nước xây dựng hệ thống kho bài giảng điện tử e-Learning có chất lượng.

Bên cạnh đó, còn một bộ phận không nhỏ cán bộ, giáo viên có năng lực sử dụng, khai thác và ứng dụng CNTT còn hạn chế; chưa biết khai thác, tìm tòi nguồn tài nguyên trên mạng Internet để phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ, chưa sử dụng thành thạo một số phần mềm hỗ trợ quản lý, dạy học. Cá biệt còn giáo viên chưa biết sử dụng máy tính, chưa sử dụng thành thạo máy tính để soạn thảo văn bản ở mức tối thiểu...

Phần thứ ba

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu chung

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đẩy mạnh triển khai chính phủ điện tử, chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong hoạt động quản lý, điều hành của toàn ngành giáo dục và đào tạo; đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo góp phần hiện đại hóa và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Đổi mới toàn diện việc dạy và học Tin học trong các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; triển khai có hiệu quả ngay từ những năm đầu áp dụng CT GDPT mới, bảo đảm các mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học.

Từng bước kiện toàn đội ngũ giáo viên dạy học Tin học, cán bộ chuyên trách CNTT tại các đơn vị, cơ sở giáo dục có đủ năng lực, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm; sắp xếp, bố trí đủ số lượng giáo viên Tin học và nhân viên CNTT. Rà soát, chuẩn hóa, bổ sung và hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy và học bộ môn Tin học và ứng dụng CNTT tại các trường phổ thông và toàn ngành GD&ĐT.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể đến năm 2020

2.1. Dạy học Tin học

Triển khai CT GDPT mới đồng bộ ở các cấp học đảm bảo chất lượng, không chạy theo thành tích; ưu tiên triển khai trước ở những nơi có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên.

Năm học 2017-2018: Dạy thí điểm dạy Tin học ở lớp 3, 4, 5 theo sách giáo khoa mới ở những nơi có nhu cầu và đáp ứng được các điều kiện; các khối lớp còn lại dạy theo CT GDPT hiện hành.

Năm học 2018-2019: Tổ chức dạy Tin học theo CT GDPT mới đối với học sinh lớp 3, 6 và lớp 10; các khối lớp còn lại thực hiện theo điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục.

Năm học 2019-2020: Tổ chức dạy Tin học theo CT GDPT mới đối với học sinh các khối lớp 3, 4, 6, 7, 10 và 11; các khối lớp còn lại thực hiện theo điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục.

Năm học 2020-2021: Dạy Tin học theo CT GDPT mới đối với toàn bộ học sinh phổ thông từ lớp 3, 4, 5 (cấp tiểu học); lớp 6,7,8 (cấp THCS) lớp 10, 11, 12 (cấp THPT); đề đến năm học 2021-2022 áp dụng đối với 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 12.

(Chi tiết tại phụ lục số 2)

2.2. Ứng dụng CNTT

2.2.1. Trong công tác quản lý, điều hành

Hình thành cơ sở dữ liệu toàn ngành giáo dục và đào tạo; phấn đấu 100% các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện quản lý hành chính, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng; 70% cuộc họp giữa các cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục và đào tạo được áp dụng hình thức trực tuyến; 70% lớp bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được thực hiện qua mạng theo phương thức học tập kết hợp (blended learning); 50% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến tối thiểu mức độ 3, trong đó 30% được xử lý trực tuyến ở mức độ 4; trong đó, từ nay tới năm 2020 tập trung vào 05 nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Xây dựng khung kiến trúc và hệ thống cơ sở dữ liệu toàn ngành GD&ĐT, dự kiến thời gian thực hiện trong năm 2018.

- Triển khai phần mềm quản lý nhà trường toàn tỉnh để đồng bộ và đưa vào cơ sở dữ liệu giáo dục của tỉnh, dự kiến thực hiện trong năm 2018.

- Khảo sát, xây dựng hệ thống thông tin tuyến đầu cấp, tích hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu của toàn ngành GD&ĐT, dự kiến triển khai từ năm học 2018-2019.

- Xây dựng hệ thống Trung tâm học liệu điện tử của toàn ngành GD&ĐT, tích hợp, quản lý, chia sẻ cơ sở dữ liệu về hệ thống bài giảng điện tử, sách điện tử, các phần mềm dạy học, các tư liệu khác về dạy học và đổi mới phương pháp dạy học. Dự kiến thời gian triển khai từ năm 2018.

- Triển khai các chương trình quản lý giáo dục tích hợp hệ thống website các trường học, các phòng GD&ĐT và Sở GD&ĐT. Dự kiến triển khai từ năm 2018.

2.2.2. Trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra đánh giá

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng CNTT cho cán bộ, giáo viên và nhân viên trong toàn ngành giáo dục, phấn đấu 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục sử dụng CNTT thành thạo trong công việc, có năng lực đạt theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

100% giáo viên phổ thông biết khai thác và tham gia xây dựng hệ thống học tập điện tử (e-Learning) do Bộ GD&ĐT triển khai.

100% cơ sở giáo dục biết khai thác, xây dựng kho học liệu số dùng chung toàn ngành do Bộ GD&ĐT chủ trì, gồm bài giảng, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác.

Phấn đấu 100% cơ sở giáo dục phổ thông ứng dụng CNTT trong quản lý nhà trường; trong đó 70% trường học sử dụng hồ sơ, sổ sách quản lý điện tử.

3. Định hướng đến năm 2025

Từ năm học 2021-2022, tổ chức đánh giá⁹ việc thực hiện CT GDPT mới (giai đoạn từ năm học 2018-2019 đến năm học 2021-2022), rà soát và kiện toàn đầy đủ các điều kiện

⁹ Dự kiến thời gian đánh giá trong Quý IV năm 2022.

về cơ sở hạ tầng, đội ngũ giáo viên để tổ chức dạy học Tin học hoàn toàn theo CT GDPT mới đối với 100% các khối lớp từ lớp 3 cấp Tiểu học đến lớp 12 cấp THPT.

Mức độ ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học của toàn ngành giáo dục đạt trình độ tiên tiến so với mặt bằng chung cả nước, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Trong đó, 100% học sinh THCS sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực Tin học để có thể sử dụng các ứng dụng CNTT và khai thác Internet phục học tập, cuộc sống. 100% các cơ sở GD&ĐT được kết nối với mạng diện rộng của tỉnh. 100% các cơ sở giáo dục theo phân cấp quản lý trao đổi, xử lý công việc trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc tập trung. 95% các cuộc họp của ngành GD&ĐT được tổ chức qua môi trường trực tuyến. 100% dịch vụ công của toàn ngành GD&ĐT được thực hiện trực tuyến mức độ 3, trong đó 55% mức độ 4. Tích hợp hệ thống thông tin của toàn ngành GD&ĐT trên một hệ thống tích hợp, tập trung.

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đối với nhiệm vụ dạy học tin học và ứng dụng CNTT

Nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và học sinh trong toàn ngành GD&ĐT về vị trí, vai trò của CNTT nói chung, bộ môn Tin học nói riêng trong sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, của kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế; đội ngũ nhà giáo và CBQL ngành giáo dục phải tiên phong trong việc ứng dụng CNTT trong quản lý và giảng dạy. Chuyển biến nhận thức về ứng dụng CNTT của toàn ngành GD&ĐT từ bị động thành chủ động và động lực thúc đẩy đổi mới GD&ĐT.

Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 63-CTr/TU ngày 08 tháng 8 năm 2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đến cán bộ, công chức, viên chức, học sinh và nhân dân; Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 01 tháng 4 năm 2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 136-NQ/TU ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính trong hệ thống chính trị tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án tại các địa phương, đơn vị. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu trong việc chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ dạy học Tin học và ứng dụng CNTT của đơn vị, cơ sở. Định kỳ tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị; lựa chọn những đơn vị tiêu biểu để phổ biến, nhân rộng điển hình; khen thưởng động viên kịp thời những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Xây dựng, chuẩn hóa nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu dạy học Tin học và ứng dụng CNTT

Rà soát, chuẩn hóa, sắp xếp đội ngũ giáo viên Tin học, nhân viên phụ trách CNTT đảm bảo cơ cấu định mức, đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, có tinh thần trách nhiệm cao; kết hợp giữa tuyển dụng và sắp xếp hợp lý nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về vị trí việc làm, phù hợp quy hoạch về nguồn nhân lực của ngành GD&ĐT và toàn tỉnh.

Bố trí sắp xếp hợp lý đội ngũ giáo viên Tin học trong các trường tiểu học, THCS trên địa bàn; nếu có dôi dư giáo viên Tin học ở các trường THCS, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sự phạm tiểu học để tăng cường giảng dạy tại các trường tiểu học; bố trí giáo viên dạy liên trường; rà soát, sáp nhập các trường có quy mô nhỏ thành hệ thống trường liên cấp để tận dụng nguồn lực giáo viên dôi dư; ưu tiên tuyển dụng giáo viên ở các đơn vị chưa có giáo viên Tin học chính quy.

Tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại, cập nhật kiến thức cho đội ngũ giáo viên Tin học, cán bộ kiêm nhiệm, chuyên trách CNTT tại các đơn vị, cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu thực hiện CT GDPT mới, có đủ năng lực tham mưu, tổ chức, triển khai thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng CNTT. Khuyến khích và tạo điều kiện để giáo viên được học tập, bồi dưỡng theo các chương trình, dự án, trong nước, ngoài nước. Phấn đấu đến năm 2020 có đủ số lượng giáo viên dạy Tin học, đặc biệt ở cấp Tiểu học và THCS; 100% các phòng GD&ĐT, cơ sở giáo dục có cán bộ phụ trách CNTT.

Các huyện, thành phố duy trì đội ngũ giáo viên cốt cán nòng cốt trong công tác bồi dưỡng giáo viên ở các cấp học; nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới đáp ứng yêu cầu, mục tiêu bộ môn Tin học theo CT GDPT mới; đổi mới phương pháp, các kỹ thuật tổ chức dạy học tích cực, các hoạt động kiểm tra đánh giá, nghiên cứu khoa học về CNTT và truyền thông. Xây dựng và hoàn thiện quy chế hoạt động gắn với các chính sách hỗ trợ, khuyến khích. Tăng cường chỉ đạo công tác tự học, tự bồi dưỡng và cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.

Nâng cao năng lực ứng dụng CNTT cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên không chuyên về Tin học qua hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức, kỹ năng ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT hiện hành. Trong đó, tăng cường quản lý, bồi dưỡng, tập huấn theo hướng trực tuyến, trên môi trường mạng gắn với cập nhật nội dung các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về ứng dụng CNTT, vận dụng các mô hình bồi dưỡng theo hình thức tiên tiến, phù hợp, phát huy quả thiết thực; thí điểm bồi dưỡng giáo viên về kỹ năng sử dụng CNTT tiếp cận chuẩn quốc tế tại một số cơ sở GD&ĐT, địa phương có đủ điều kiện và yêu cầu cao về nhân lực ứng dụng CNTT.

3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT và thiết bị phục vụ dạy học và ứng dụng CNTT

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động tổng hợp các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học và mua sắm thiết bị dạy và học Tin học trong các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa, hiện đại.

Xây dựng quy chuẩn về phòng học Tin học dành cho các cấp học. Rà soát, bổ sung, đầu tư, trang bị phòng học Tin học và mua sắm các trang thiết bị, đồ dùng dạy học phục vụ bộ môn Tin học đối với 100% các cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng mục tiêu tăng cường thực hành cho học sinh khi thực hiện CT GDPT mới, theo đó mỗi cơ sở giáo dục phấn đấu bố trí đạt 01 học sinh/01 máy/giờ thực hành, có đủ phòng thực hành cho học sinh tham gia học tập Tin học.

Tích hợp giữa phòng học Tin học với phòng học ngoại ngữ nhằm khai thác tối đa hiệu quả cơ sở vật chất, không chỉ phục vụ dạy học ngoại ngữ và Tin học mà còn có thể ứng dụng cho việc học tập các môn học khác cũng như các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường phổ thông.

Tích cực vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, phụ huynh học sinh ủng hộ, tài trợ đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học Tin học, phòng học Tin học. Việc tài trợ thực

hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2012/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Từ nguồn ngân sách huyện, xã, kinh phí sự nghiệp giáo dục và nguồn huy động hợp pháp khác tập trung, từng bước mua sắm đủ số máy tính cho các phòng học Tin học.

Trong điều kiện thiếu cán bộ kỹ thuật, chuyên trách CNTT, nghiên cứu phương án thuê phòng học thực hành Tin học, dịch vụ CNTT để triển khai các nhiệm vụ của Đề án. Việc thuê dịch vụ, thiết bị CNTT thực hiện theo quy định tại Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngân sách tỉnh, Trung ương và nguồn huy động khác đầu tư mua sắm thiết bị đảm bảo mỗi trường phổ thông có ít nhất 01 phòng học Tin học đảm bảo quy chuẩn hiện hành cũng như các yêu cầu mới trong việc tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá chất lượng học tập Tin học và ứng dụng CNTT trong những năm tiếp theo. Hằng năm, Sở GD&ĐT xây dựng kế hoạch chi tiết trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp thiết bị phải đảm bảo đúng Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành; thiết bị phải được thẩm định, đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu dạy học Tin học và ứng dụng CNTT.

Định kỳ tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công tác quản lý, sử dụng, bảo dưỡng thiết bị dạy học cho đội ngũ nhân viên quản lý thiết bị. Nghiên cứu, tham mưu ban hành cơ chế đãi ngộ phù hợp đối với nhân viên quản lý thiết bị theo hình thức kiêm nhiệm và chuyên trách.

4. Đổi mới các hoạt động dạy và học, hình thức thi, kiểm tra, đánh giá

Triển khai Chương trình mới đồng bộ ở các cấp học đảm bảo chất lượng, không chạy theo thành tích. Đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại, coi việc đổi mới phương pháp, áp dụng các kỹ thuật dạy học tích cực, đổi mới kiểm tra đánh giá là yêu cầu bắt buộc và là tiêu chí để đánh giá, xếp loại, sàng lọc giáo viên; đổi mới hình thức tổ chức dạy học nhằm giúp giáo viên và người học từ hiểu, cho đến biết vận dụng vào thực tiễn, kết thúc CT GDPT học sinh được trang bị đầy đủ những kỹ năng để trở thành những công dân điện tử trong kỷ nguyên hội nhập và kinh tế tri thức, coi việc nâng cao năng lực sử dụng Tin học và tiếng Anh là một trong những khâu đột phá để hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đẩy mạnh đổi mới các hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá đầy đủ các kỹ năng sử dụng, vận dụng kiến thức của người học; kiểm tra năng lực vận dụng thông qua các dự án, hồ sơ học tập, đảm bảo yêu cầu về năng lực sử dụng Tin học vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. Việc kiểm tra, đánh giá năng lực của học sinh phải phản ánh mức độ đáp ứng các yêu cầu cầu đạt về phẩm chất và năng lực quy định trong CT GDPT.

Xây dựng và kiện toàn tổ, nhóm chuyên môn ở mỗi huyện, thành phố dành cho mỗi cấp học, liên cấp; mỗi năm học, dưới sự chỉ đạo, giám sát của chuyên viên và giáo viên cốt cán, tăng cường hoạt động giao lưu, sinh hoạt chuyên môn trong từng địa phương và trên toàn tỉnh. Khuyến khích giáo viên Tin học, nhân viên phụ trách CNTT tham gia vào các câu lạc bộ, hội nghề nghiệp về Tin học và CNTT hoạt động trên địa bàn, qua đó tăng cường giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, cập nhật kiến thức, công nghệ mới.

5. Xây dựng hệ thống giáo dục điện tử, trường học điện tử

Dựa trên điều kiện thực tiễn và khả năng của từng địa phương, các đơn vị từng bước triển khai, áp dụng hệ thống giáo dục điện tử, trường học điện tử đảm bảo nguyên tắc ứng

dụng CNTT một cách hiệu quả, thiết thực, nhằm hiện đại hóa công tác quản lý, đổi mới phương pháp dạy-học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Tùng bước củng cố cơ sở vật chất, hạ tầng và trang thiết bị CNTT phục vụ quản lý và dạy học bao gồm: mạng LAN, Internet tốc độ cao, mạng không dây (wifi), phòng máy tính, máy tính phục vụ quản lý, máy tính phục vụ chuyên môn, máy in, webcam/camera, thiết bị trình chiếu (màn chiếu, màn hình)... và một số trang thiết bị tiên tiến, các thiết bị được bố trí trong phòng có đủ diện tích, ánh sáng và bàn ghế, tiện nghi phục vụ phù hợp.

Hoàn thiện hệ thống phần mềm hỗ trợ quản lý, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học; hệ thống quản lý nhà trường gồm quản lý học sinh, quản lý giáo viên, quản lý thi, xếp thời khóa biểu, sổ quản lý điện tử... tích hợp với trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục trên môi trường mạng ở tất cả các cấp học mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

Đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công trực tuyến tối thiểu từ mức độ 3, kênh giao tiếp trực tuyến giữa cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục với phụ huynh, học sinh và xã hội; triển khai hệ thống quản lý hành chính điện tử có khả năng tích hợp, liên thông trên toàn ngành GD&ĐT; hệ thống họp, hội thảo, tập huấn chuyên môn qua mạng; chuẩn bị các điều kiện để tổ chức thí điểm triển khai ứng dụng CNTT trong tuyển sinh đầu cấp học trên địa bàn có điều kiện và nhu cầu triển khai từ năm học 2019-2020.

Đảm bảo nguồn lực đầu tư duy trì hạ tầng giáo dục điện tử, trường học điện tử, ưu tiên lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án hiện có gắn với thuê dịch vụ CNTT và thu hút nguồn lực xã hội hóa.

Xây dựng, ban hành hệ thống các văn bản quy định, quy chế quản lý, vận hành, duy trì và áp dụng mô hình giáo dục điện tử, trường học điện tử một cách khoa học và hiệu quả.

6. Đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức và hiệp hội CNTT trong và ngoài nước

Tăng cường hợp tác, nghiên cứu, chuyển giao, áp dụng các giải pháp, mô hình ứng dụng CNTT tiên tiến trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm đổi mới quản lý, dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Thu hút nguồn vốn của doanh nghiệp thông qua hình thức hợp tác công tư (PPP) để đầu tư xây dựng các hệ thống CNTT trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, ưu tiên xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi trực tuyến, hệ thống học tập trực tuyến, kho học liệu số dùng chung, cơ sở dữ liệu toàn ngành.

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa ngành GD&ĐT với các doanh nghiệp, tổ chức và hiệp hội CNTT trong và ngoài nước. Tạo điều kiện thu hút các cá nhân, tổ chức tham gia nghiên cứu, triển khai ứng dụng CNTT trong ngành GD&ĐT. Khuyến khích, hỗ trợ các ý tưởng khởi nghiệp về CNTT đối với học sinh ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

7. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và tăng cường giám sát, đánh giá

Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các bộ tiêu chuẩn về ứng dụng CNTT trong ngành GD&ĐT thúc đẩy phát triển GD&ĐT điện tử phù hợp với Khung kiến trúc chính quyền điện tử và Chính phủ điện tử.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách về ứng dụng CNTT trong quản lý, dạy học và nghiên cứu khoa học. Gắn

kiểm tra, giám sát, đánh giá với kịp thời bổ sung, điều chỉnh kịp thời các quy hoạch, kế hoạch, quy định cụ thể về ứng dụng CNTT trong GD&ĐT.

Xây dựng, hoàn thiện các quy định, quy chế về quản lý, sử dụng, cập nhật, khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu trong các hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành GD&ĐT, các hệ thống thông tin điện tử, công thông tin điện tử, thư điện tử, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, quản lý và sử dụng chữ ký số, xác thực điện tử.

Hàng năm, tổ chức đánh giá, công bố chỉ số xếp hạng công tác ứng dụng CNTT của các đơn vị, cơ sở giáo dục và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu đồng thời nhắc nhở, kiểm điểm các tổ chức, cá nhân chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ ứng dụng CNTT trong dạy - học, kiểm tra, đánh giá và nghiên cứu khoa học.

III. NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nhu cầu mua sắm thiết bị phục vụ dạy học Tin học và ứng dụng CNTT

- Thiết bị dạy tin học: Trang bị 6579 máy tính; 1124 máy chiếu; 547 thiết bị hỗ trợ giảng dạy thông minh trong trường phổ thông;

- Thiết bị phục vụ công tác quản lý: bổ sung 547 máy chiếu, 547 máy quét, 641 máy in; trang bị 21 phòng họp trực tuyến (điểm cầu chính tại Sở GD&ĐT; mỗi huyện, thành phố địa phương đặt 02 điểm cầu).

- Xây dựng hệ thống phần mềm dùng chung đảm bảo liên thông, tích hợp dữ liệu từ cấp trường tới phòng GD&ĐT và Sở GD&ĐT.

2. Nhu cầu kinh phí

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án là 149.522,24 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất dạy học Tin học là 107.565 triệu đồng;
- Đầu tư CSVC, hạ tầng CNTT trong trường phổ thông là 26.028,6 triệu đồng;
- Đầu tư phần mềm dùng chung trong toàn ngành giáo dục là 15.928,64 triệu đồng.

3. Nguồn kinh phí và lộ trình thực hiện

Nguồn kinh phí cân đối trong dự toán ngân sách chi sự nghiệp giáo dục hàng năm và huy động từ nguồn xã hội hóa giáo dục, cụ thể như sau:

- Ngân sách cấp tỉnh: 18.762,24 triệu đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh là 15.009,792 triệu đồng, huy động xã hội hóa 3.752,448 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 130.760 triệu đồng, trong đó ngân sách cấp huyện là 104.608 triệu đồng, huy động từ nguồn xã hội hóa 26.152 triệu đồng.

Lộ trình đầu tư thực hiện:

Năm	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
2017, 2018	48.315,64	
2019	39.367,32	
2020	28.817,14	
2021	33.022,14	

(Chi tiết tại các biểu số 3a, 3b, 3c, 3d, 3e)

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Là cơ quan thường trực triển khai Đề án, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, triển khai, đánh giá và tổng hợp tình hình thực hiện Đề án. Chủ trì phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành phố giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình tổ chức, thực hiện Đề án; hàng năm hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin Truyền thông tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn hỗ trợ thực hiện Đề án; phối hợp Sở Nội vụ trong việc tuyển dụng giáo viên; tổ chức tuyên truyền các điển hình tiên tiến trong tổ chức thực hiện Đề án, đánh giá thi đua khen thưởng; vận động các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm ủng hộ nguồn lực động viên, khen thưởng giáo viên, học sinh có thành tích xuất sắc. Hàng năm tổ chức sơ kết báo cáo UBND tỉnh, Bộ GD&ĐT.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở GD&ĐT tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Đề án; chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương, đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán các nguồn vốn thực hiện Đề án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì thẩm định và hướng dẫn UBND các huyện, thành phố thẩm định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng mới đảm bảo có phòng học Tin học đạt chuẩn theo quy định; phối hợp với Sở GD&ĐT, các sở, ngành tham mưu UBND tỉnh phân bổ các nguồn vốn hỗ trợ các địa phương, đơn vị để thực hiện.

4. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT, UBND các huyện, thành phố hàng năm tham mưu UBND tỉnh tuyển dụng đội ngũ giáo viên Tin học, nhân viên CNTT đảm bảo đủ về số lượng, có chất lượng và năng lực đạt chuẩn theo quy định; xây dựng cơ chế, chính sách tuyển dụng, quản lý, sử dụng giáo viên Tin học trong các trường phổ thông. Công khai nhu cầu, điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng giáo viên Tin học, nhân viên CNTT hàng năm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp Sở GD&ĐT, Sở Nội vụ xây dựng quy chuẩn về vị trí nhân viên phụ trách CNTT tại các cơ sở giáo dục. Phối hợp Sở GD&ĐT trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý về CNTT của ngành, cán bộ, chuyên viên, nhân viên phụ trách CNTT tại các đơn vị, cơ sở theo Chương trình phát triển nguồn nhân lực CNTT của tỉnh đã được phê duyệt.

Tổ chức thẩm định phương án kỹ thuật, thuyết minh giải pháp công nghệ đối với các dự án CNTT, đề cương, dự toán chi tiết hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của UBND tỉnh.

6. Báo Bắc Giang, Đài PT&TH tỉnh

Bằng nhiều hình thức, tích cực tuyên truyền để toàn xã hội tham gia hưởng ứng việc thực hiện Đề án; tổ chức các chương trình truyền hình, gameshows có sử dụng Tin học và ứng dụng CNTT; tuyên truyền, phổ biến gương điển hình tiêu biểu trong quá trình tổ chức thực hiện.

7. UBND các huyện, thành phố

Xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện Đề án. Đề xuất nhu cầu tuyển dụng và sắp xếp, bố trí đủ giáo viên Tin học, cán bộ phụ trách CNTT cho phòng GD&ĐT và các cơ sở giáo dục trên địa bàn. Bố trí, huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, mua sắm thiết bị, phương tiện dạy học Tin học và ứng dụng CNTT theo mục tiêu của Đề án.

Phối hợp với Sở GD&ĐT chỉ đạo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình thực hiện của Đề án và các kế hoạch chung của toàn tỉnh. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện, định kỳ báo cáo UBND tỉnh (qua Sở GD&ĐT).

8. Chế độ kiểm tra, báo cáo, sơ kết, tổng kết

Định kỳ 6 tháng, UBND các huyện, thành phố báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Đề án (qua Sở GD&ĐT); hàng năm tổ chức kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện Đề án. Tháng 12/2021 tổ chức tổng kết thực hiện Đề án./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phụ lục 1a

PHỤ LỤC GIÁO VIÊN DẠY TIN HỌC TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG



(1)	(2)	Số đơn vị (3)	Tổng số GV Tin học (4)	Trình độ chuyên môn về Tin học							Ghi chú (13)		
				Được đào tạo chuyên về Tin học					Kiếm nhiệm (Toán-tin, Lý-Tin...)				
				Tổng số (5)	Thạc sĩ (6)	Đại học (7)	Cao đẳng (8)	Trung cấp (9)	Tổng số (10)	Đại học (11)		Cao đẳng (12)	
1	Bắc Giang	40	100	58	6	47	5	0	42	38	4		
	Tiêu học	17	19	19	1	18	0	0	0	0	0	0	
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS	16	57	23	0	18	5	0	34	30	4		
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	THPT.CL	5	22	15	5	10	0	0	7	7	0		
	THPT.NCL	2	2	1	0	1	0	0	1	1	0		
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Hiệp Hòa	67	103	65	1	43	21	0	38	16	22		
	Tiêu học	34	24	19	0	9	10	0	5	5	0		
	TH & THCS	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	THCS	26	58	25	0	14	11	0	33	11	22		
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	THPT.CL	4	18	18	1	17	0	0	0	0	0		
	THPT.NCL	2	3	3	0	3	0	0	0	0	0		
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Lạng Giang	51	75	36	1	29	6	0	39	28	11		
	Tiêu học	24	11	11	0	6	5	0	0	0	0		
	TH & THCS	2	2	2	0	2	0	0	0	0	0		
	THCS	22	38	7	0	6	1	0	31	20	11		
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	THPT.CL	3	24	16	1	15	0	0	8	8	0		
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Lục Nam	71	87	67	2	52	13	0	20	13	7		
	Tiêu học	34	19	18	0	14	4	0	1	1	0		

TT	Huyện, TP	Số đơn vị	Tổng số GV Tin học	Trình độ chuyên môn về Tin học									Ghi chú	
				Được đào tạo chuyên về Tin học					Kiểm nhiệm (Toán-tin, Lý-Tin...)					
				Tổng số	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Tổng số	Đại học	Cao đẳng			
	TH & THCS	4	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS	27	42	28	0	19	9	0	14	7	7			
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	THPT.CL	4	22	17	2	15	0	0	5	5	0			
	THPT.NCL	2	2	2	0	2	0	0	0	0	0			
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
5	Lục Ngạn	75	145	94	1	46	45	2	51	11	40			
	Tiểu học	37	34	34	0	8	25	1	0	0	0			
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	THCS	32	83	37	1	15	20	1	46	8	38			
	THCS & THPT	1	5	2	0	2	0	0	3	1	2			
	THPT.CL	4	22	20	0	20	0	0	2	2	0			
	THPT.NCL	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0			
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
6	Sơn Động	45	65	26	1	20	3	2	39	19	20			
	Tiểu học	18	11	7	0	4	2	1	4	3	1			
	TH & THCS	5	5	2	0	2	0	0	3	0	3			
	THCS	18	37	8	0	6	1	1	29	13	16			
	THCS & THPT	1	4	1	1	0	0	0	3	3	0			
	THPT.CL	3	8	8	0	8	0	0	0	0	0			
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
7	Tân Yên	53	51	26	0	16	10	0	25	15	10			
	Tiểu học	26	8	8	0	1	7	0	0	0	0			
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	THCS	23	28	4	0	1	3	0	24	14	10			
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	THPT.CL	3	13	13	0	13	0	0	0	0	0			
	THPT.NCL	1	2	1	0	1	0	0	1	1	0			
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
8	Việt Yên	51	58	40	1	19	20	0	18	12	6			
	Tiểu học	28	16	16	0	3	13	0	0	0	0			



	Số đơn vị	Tổng số GV Tin học	Trình độ chuyên môn về Tin học							Ghi chú		
			Được đào tạo chuyên về Tin học					Kiêm nhiệm (Toán-tin, Lý-Tin...)		Tổng số	Đại học	Cao đẳng
			Tổng số	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Tổng số	Đại học			
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	19	27	13	0	6	7	0	14	8	6		
THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
THPT.NCL	3	13	10	1	9	0	0	3	3	0		
THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
TH - THCS - THPT	1	2	1	0	1	0	0	1	1	0		
9 Yên Dũng	47	76	43	0	30	6	7	33	27	6		
Tiểu học	22	16	16	0	7	3	6	0	0	0		
TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
THCS	21	34	16	0	12	3	1	18	12	6		
THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
THPT.CL	3	24	9	0	9	0	0	15	15	0		
THPT.NCL	1	2	2	0	2	0	0	0	0	0		
TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10 Yên Thế	47	74	37	1	25	10	1	37	16	21		
Tiểu học	20	15	15	0	8	6	1	0	0	0		
TH & THCS	3	4	0	0	0	0	0	4	1	3		
THCS	21	44	12	0	8	4	0	32	14	18		
THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
THPT.CL	3	11	10	1	9	0	0	1	1	0		
THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Toàn tỉnh	547	834	492	14	327	139	12	342	195	147		
Tiểu học	260	173	163	1	78	75	9	10	9	1		
TH & THCS	15	13	6	0	6	0	0	7	1	6		
THCS	225	448	173	1	105	64	3	275	137	138		
THCS & THPT	2	9	3	1	2	0	0	6	4	2	PT DTNT	
THPT	45	191	147	11	136	0	0	44	44	0		
THPT.CL	35	177	136	11	125	0	0	41	41	0		
THPT.NCL	9	12	10	0	10	0	0	2	2	0		
TH - THCS - THPT	1	2	1	0	1	0	0	1	1	0	N.CL	

Phụ lục 1b

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CNTT TRONG NGÀNH GD&ĐT TỈNH BẮC GIANG



(1)	(2)	Số đơn vị (3)	Tổng số (4)	Trình độ chuyên môn về Tin học									Ghi chú (13)
				Được đào tạo chuyên về Tin học					Kiêm nhiệm (Toán-tin, Lý-Tin...)				
				Tổng số (5)	Thạc sĩ (6)	Đại học (7)	Cao đẳng (8)	Trung cấp (9)	Tổng số (10)	Đại học (11)	Cao đẳng (12)		
1	Phòng GD&ĐT	10	10	1			1			9	7	2	
2	Liên cấp 23 công lập	2	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	
3	THPT công lập	35	13	10	0	9	0	1	1	3	3	0	
4	THPT ngoài công lập	10	5	3	0	2	0	1	1	2	2	0	
5	Trung tâm	9	4	3	2	1	0	0	0	1	1	0	
Cộng chung		66	33	17	2	12	1	2	2	16	14	2	



Phụ lục 1c

TRẠNG THÁI VÀ HÌNH THỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ ỨNG DỤNG CNTT TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG

(1)	(2)	Số đơn vị (3)	CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN TẠI						NHU CẦU BỔ SUNG					Ghi chú (16)
			Tổng số phòng máy (4)	Tổng số máy vi tính (5)	Số máy in (6)	Số máy chiếu (7)	Đường Internet (FTTH) (8)	Số máy đã kết nối mạng nội bộ (LAN) (9)	Số máy truy cập được Internet (10)	Số phòng máy (11)	Số máy tính (12)	Số máy in (13)	Số máy chiếu (14)	
1	Bắc Giang	40	50	922	147	241	39	861	809	12	520	36	46	17
	Tiêu học	17	17	243	52	41	17	212	245	7	251	18	22	9
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	16	21	350	59	81	16	339	270	3	189	9	13	5
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THPT.CL	5	10	279	36	117	5	260	269	2	80	9	11	3
	THPT.NCL	2	2	50	0	2	1	50	25	0	0	0	0	0
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hiệp Hòa	67	73	1097	191	217	65	974	1001	31	809	80	151	34
	Tiêu học	34	35	412	80	83	32	377	394	13	345	38	79	22
	TH & THCS	1	1	15	3	4	1	15	15	0	0	0	0	0
	THCS	26	27	469	76	82	26	434	444	14	373	27	48	10
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THPT.CL	4	8	153	28	47	4	143	143	4	91	15	24	2
	THPT.NCL	2	2	48	4	1	2	5	5	0	0	0	0	0
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lạng Giang	51	42	739	159	191	51	591	693	32	818	77	94	53
	Tiêu học	24	17	284	75	77	24	208	265	13	338	36	29	15
	TH & THCS	2	0	27	8	7	2	27	27	2	25	4	2	1
	THCS	22	19	308	70	88	22	236	281	12	305	28	53	33
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THPT.CL	3	6	120	6	19	3	120	120	5	150	9	10	4

TT	Huyện, TP	Số đơn vị	CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN TẠI							NHU CẦU BỔ SUNG					Ghi chú
			Tổng số phòng máy	Tổng số máy vi tính	Số máy in	Số máy chiếu	Đường Internet (FTTH)	Số máy đã kết nối mạng nội bộ (LAN)	Số máy truy cập được Internet	Số phòng máy	Số máy tính	Số máy in	Số máy chiếu	Số đường Internet cho phòng máy HS	
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Lục Nam	71	68	1171	210	163	68	844	1076	27	722	69	86	50	
	Tiểu học	34	30	465	98	74	32	356	461	16	377	34	47	28	
	TH & THCS	4	2	42	10	6	3	18	37	3	41	6	12	13	
	THCS	27	26	458	88	65	27	339	445	7	229	24	22	7	
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THPT.CL	4	8	181	10	16	4	121	121	0	50	1	4	1	
	THPT.NCL	2	2	25	4	2	2	10	12	1	25	4	1	1	
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Lục Ngạn	75	85	1567	154	373	68	1248	1449	30	734	73	204	31	
	Tiểu học	37	37	575	58	172	33	460	531	14	313	34	63	19	
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS	32	35	688	75	160	29	547	634	12	321	24	111	6	
	THCS & THPT	1	3	67	0	12	1	67	67	0	0	3	2	1	
	THPT.CL	4	9	212	16	20	4	149	192	4	95	11	28	5	
	THPT.NCL	1	1	25	5	9	1	25	25	0	5	1	0	0	
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Sơn Động	45	45	817	127	193	41	622	782	18	488	53	135	24	
	Tiểu học	18	15	248	50	56	16	179	228	9	231	25	77	19	
	TH & THCS	5	4	63	8	21	3	26	63	2	29	6	7	2	
	THCS	18	19	367	61	106	18	288	355	5	163	18	48	3	
	THCS & THPT	1	2	50	1	0	1	50	50	0	3	1	0	0	
	THPT.CL	3	5	89	7	10	3	79	86	2	62	3	3	0	
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	



TT	Số đơn vị	CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN TẠI							NHU CẦU BỔ SUNG					Ghi chú
		Tổng số phòng máy	Tổng số máy vi tính	Số máy in	Số máy chiếu	Đường Internet (FTTH)	Số máy đã kết nối mạng nội bộ (LAN)	Số máy truy cập được Internet	Số phòng máy	Số máy tính	Số máy in	Số máy chiếu	Số đường Internet cho phòng máy HS	
7	Yên Yên *	53	42	643	119	119	53	525	578	27	575	56	64	92
	Tiểu học	26	17	280	71	62	26	240	240	16	270	37	35	38
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	23	18	203	37	39	23	149	188	8	225	17	19	36
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THPT.CL	3	6	140	8	17	3	116	130	2	60	2	9	17
	THPT.NCL	1	1	20	3	1	1	20	20	1	20	0	1	1
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Việt Yên	51	51	1089	182	193	50	920	1010	26	748	95	193	36
	Tiểu học	28	25	487	91	96	27	387	435	15	391	49	109	21
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	19	19	490	87	66	19	457	463	9	260	41	71	12
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THPT.CL	3	6	82	0	25	3	46	82	1	67	3	11	2
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TH - THCS - THPT	1	1	30	4	6	1	30	30	1	30	2	2	1
9	Yên Dũng	47	45	803	82	79	45	662	795	31	778	59	90	72
	Tiểu học	22	17	282	32	29	20	266	287	18	396	35	27	51
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	21	21	341	36	39	21	226	338	13	322	24	33	21
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THPT.CL	3	6	155	12	9	3	145	145	0	60	0	30	0
	THPT.NCL	1	1	25	2	2	1	25	25	0	0	0	0	0
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Yên Thế	47	43	648	117	130	47	633	633	16	387	43	61	45
	Tiểu học	20	19	263	56	56	20	263	263	5	106	26	29	9

TT	Huyện, TP	Số đơn vị	CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN TẠI							NHU CẦU BỔ SUNG					Ghi chú
			Tổng số phòng máy	Tổng số máy vi tính	Số máy in	Số máy chiếu	Đường Internet (FTTH)	Số máy đã kết nối mạng nội bộ (LAN)	Số máy truy cập được Internet	Số phòng máy	Số máy tính	Số máy in	Số máy chiếu	Số đường Internet cho phòng máy HS	
	TH & THCS	3	1	27	7	11	3	27	27	2	36	4	4	2	
	THCS	21	18	253	54	44	21	253	253	8	195	12	26	13	
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THPT.CL	3	5	105	0	19	3	90	90	1	50	1	2	21	
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Toàn tỉnh	547	544	9496	1488	1899	527	7880	8826	250	6579	641	1124	454	
	<i>Tiểu học</i>	260	229	3539	663	746	247	2948	3349	126	3018	332	517	231	
	TH & THCS	15	8	174	36	49	12	113	169	9	131	20	25	18	
	THCS	225	223	3927	643	770	222	3268	3671	91	2582	224	444	146	
	THCS & THPT	2	5	117	1	12	2	117	117	0	3	4	2	1	PT DTNT
	THPT	45	79	1739	145	322	44	1434	1520	24	845	61	136	58	
	THPT.CL	35	69	1516	123	299	35	1269	1378	21	765	54	132	55	
	THPT.NCL	9	9	193	18	17	8	135	112	2	50	5	2	2	
	TH - THCS - THPT	1	1	30	4	6	1	30	30	1	30	2	2	1	N.CL



Phụ lục 1d
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH DẠY HỌC TIN HỌC TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Số đơn vị	Quy mô HS đầu năm học		Học Tin học																								Ghi chú
	Số lớp	Số HS	Khối 3		Khối 4		Khối 5		Khối 6		Khối 7		Khối 8		Khối 9		Khối 10		Khối 11		Khối 12		Cộng				
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	
(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)			
1	Bắc Giang	40	823	29032	55	2098	67	2462	56	2077	65	2163	62	2054	26	790	3	93	49	1943	50	2029	44	1585	477	17294	
	Tiểu học	17	403	14642	55	2098	67	2462	56	2077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	178	6637
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	16	277	8833	0	0	0	0	0	0	65	2163	62	2054	26	790	3	93	0	0	0	0	0	0	0	156	5100
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THPT.CL	5	131	5040	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45	1771	45	1802	41	1467	131	5040	
	THPT.NCL	2	12	517	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	172	5	227	3	118	12	517	
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hiệp Hòa	67	1214	41036	56	1733	88	2645	105	3158	93	3470	84	2982	45	1686	5	170	58	2542	56	2390	54	2165	644	22941	
	Tiểu học	34	657	20135	56	1733	88	2645	105	3158	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	7536
	TH & THCS	1	11	346	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THCS	26	378	13458	0	0	0	0	0	0	93	3470	84	2982	45	1686	5	170	0	0	0	0	0	0	0	227	8308
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THPT.CL	4	141	5899	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47	2029	47	1987	47	1883	141	5899	
	THPT.NCL	2	27	1198	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11	513	9	403	7	282	27	1198	
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lạng Giang	51	1043	32587	31	900	22	656	24	732	57	1542	26	726	14	433	6	210	39	1661	39	1607	39	1527	297	9994	
	Tiểu học	24	545	16220	29	900	20	656	22	689	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	71	2245
	TH & THCS	2	33	773	2	0	2	0	2	43	2	53	1	26	1	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	150
	THCS	22	348	10799	0	0	0	0	0	0	55	1489	25	700	13	405	6	210	0	0	0	0	0	0	0	99	2804
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	THPT.CL	3	117	4795	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39	1661	39	1607	39	1527	117	4795	
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

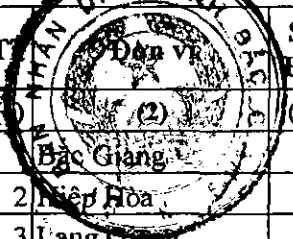
TT	Đơn vị	Số đơn vị	Quy mô HS đầu năm học		Học Tin học																				Ghi chú		
					Khối 3		Khối 4		Khối 5		Khối 6		Khối 7		Khối 8		Khối 9		Khối 10		Khối 11		Khối 12			Tổng	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		Số lớp	Số HS
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Lục Nam	71	1112	33435	57	1414	58	1349	55	1403	65	2048	54	1641	21	674	14	461	49	2082	49	2091	49	1881	471	15044	
	Tiểu học	34	565	15280	53	1332	54	1276	54	1371	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	161	3979	
	TH & THCS	4	47	1048	4	82	4	73	1	32	1	28	2	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	257	
	THCS	27	353	11053	0	0	0	0	0	0	64	2020	52	1599	21	674	14	461	0	0	0	0	0	0	151	4754	
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THPT.CL	4	132	5458	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44	1889	44	1880	44	1689	132	5458	
	THPT.NCL	2	15	596	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	193	5	211	5	192	15	596	
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Lục Ngạn	75	1416	38836	88	2305	101	2765	86	2324	98	2848	107	3308	78	2396	50	1521	57	2538	56	2303	55	2135	776	24443	
	Tiểu học	37	795	18094	88	2305	101	2765	86	2324	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	275	7394	
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS	32	445	13542	0	0	0	0	0	0	96	2788	105	3252	76	2343	48	1466	0	0	0	0	0	0	325	9849	
	THCS & THPT	1	14	430	0	0	0	0	0	0	2	60	2	56	2	53	2	55	2	70	2	67	2	69	14	430	
	THPT.CL	4	145	6006	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49	2201	48	1954	48	1851	145	6006	
	THPT.NCL	1	17	764	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	267	6	282	5	215	17	764	
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Sơn Động	45	577	12283	22	463	27	579	25	520	35	851	34	844	24	625	12	303	23	853	22	741	23	763	247	6542	
	Tiểu học	18	295	5248	19	412	24	518	22	483	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65	1413	
	TH & THCS	5	66	945	3	51	3	61	3	37	3	50	3	62	3	54	1	25	0	0	0	0	0	0	19	340	
	THCS	18	140	3503	0	0	0	0	0	0	30	742	29	722	19	513	9	225	0	0	0	0	0	0	87	2202	
	THCS & THPT	1	14	434	0	0	0	0	0	0	2	59	2	60	2	58	2	53	2	70	2	69	2	65	14	434	
	THPT.CL	3	62	2153	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21	783	20	672	21	698	62	2153	
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Tân Yên	53	912	27642	57	1583	60	1695	56	1412	21	629	23	644	8	257	6	159	39	1636	36	1472	35	1333	341	10820	
	Tiểu học	26	496	14023	57	1583	60	1695	56	1412	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	173	4690	

TT	Số đơn	Quy mô HS đầu năm học		Học Tin học																				Ghi chú			
				Khối 3		Khối 4		Khối 5		Khối 6		Khối 7		Khối 8		Khối 9		Khối 10		Khối 11		Khối 12			Cộng		
				Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		Số lớp	Số HS	Số lớp
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		306	9178	0	0	0	0	0	0	21	629	23	644	8	257	6	159	0	0	0	0	0	0	0	0	58	1689
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		3	102	4166	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34	1456	34	1417	34	1293	102	4166		
		1	8	275	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	180	2	55	1	40	8	275		
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Việt Yên	51	922	29196	192	1687	178	1534	169	1392	64	2145	37	1215	3	103	0	0	36	1555	37	1612	35	1391	751	12634	
	Tiêu học	28	535	15498	192	1687	178	1534	169	1392	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	539	4613	
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS	19	279	9140	0	0	0	0	0	64	2145	37	1215	3	103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104	3463	
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THPT.CL	3	92	3881	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31	1349	31	1340	30	1192	92	3881	
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	TH - THCS - THPT	1	16	677	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	206	6	272	5	199	16	677		
9	Yên Dũng	47	731	21925	45	1213	48	1370	46	1241	54	1560	54	1439	41	1176	9	276	36	1549	36	1499	37	1394	406	12717	
	Tiêu học	22	370	10346	45	1213	48	1370	46	1241	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	139	3824	
	TH & THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THCS	21	252	7137	0	0	0	0	0	54	1560	54	1439	41	1176	9	276	0	0	0	0	0	0	0	158	4451	
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	THPT.CL	3	102	4218	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34	1478	34	1446	34	1294	102	4218	
	THPT.NCL	1	7	224	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	71	2	53	3	100	7	224		
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Yên Thế	47	652	16991	34	862	40	1066	39	946	29	814	26	720	24	678	8	225	25	1079	25	1075	25	939	275	8404	
	Tiêu học	20	325	7667	34	862	40	1066	39	946	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	113	2874	
	TH & THCS	3	49	987	0	0	0	0	0	2	33	2	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	66	
	THCS	21	203	5244	0	0	0	0	0	27	781	24	687	24	678	8	225	0	0	0	0	0	0	0	83	2371	
	THCS & THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

TT	Đơn vị	Số đơn vị	Quy mô HS đầu năm học		Học Tin học																								Ghi chú
					Khối 3		Khối 4		Khối 5		Khối 6		Khối 7		Khối 8		Khối 9		Khối 10		Khối 11		Khối 12		Cộng				
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	
	THPT.CL	3	75	3093	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25	1079	25	1075	25	939	75	3093			
	THPT.NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	TH - THCS - THPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Toàn tỉnh	547	9402	282963	637	14258	689	16121	661	15205	581	18070	507	15573	284	8818	113	3418	411	17438	406	16819	396	15113	4685	140833			
	<i>Tiểu học</i>	260	4986	137153	628	14125	680	15987	655	15093	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1963	45205		
	<i>TH & THCS</i>	15	206	4099	9	133	9	134	6	112	8	164	8	163	4	82	1	25	0	0	0	0	0	0	0	45	813		
	<i>THCS</i>	225	2981	91887	0	0	0	0	0	0	569	17787	495	15294	276	8625	108	3285	0	0	0	0	0	0	0	1448	44991		
	<i>THCS & THPT</i>	2	28	864	0	0	0	0	0	0	4	119	4	116	4	111	4	108	4	140	4	136	4	134	28	864			
	<i>THPT</i>	45	1201	48960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	407	17298	402	16683	392	14979	1201	48960			
	<i>THPT.CL</i>	35	1099	44709	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	369	15696	367	15180	363	13833	1099	44709			
	<i>THPT.NCL</i>	9	86	3574	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33	1396	29	1231	24	947	86	3574			
	<i>TH - THCS - THPT</i>	1	16	677	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	206	6	272	5	199	16	677			

Phụ lục 1e

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC PHẦN MỀM DÙNG CHUNG TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG



T	Số ĐV	PMIS	Kế toán	EMIS	Thi THPTQG	SMAS	VnEdu	qa.eos.edu.vn	T.viện	Tài sản	Phổ cập	VB&ĐHCV	Xét TN	TS10	Thi HSG	QL.MN	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Bạc Giang	1	x	x	x						x	x		x		x	x		
Nhiệt Hòa	1	x	x	x		x		x	x	x	x	x	x		x	x		
Lạng Giang	1	x	x	x			x	x		x	x	x	x		x	x		
Lục Nam	1	x	x	x				x		x	x		x		x	x		
Lục Ngạn	1	x	x	x		x				x	x		x		x	x		
Sơn Động	1	x	x	x		x	x	x		x	x		x		x	x		
Tân Yên	1	x	x	x		x		x		x	x		x		x	x		
Việt Yên	1	x	x	x						x	x		x		x	x		
Yên Dũng	1	x	x	x				x		x	x		x		x	x		
Yên Thế	1	x	x	x				x		x	x		x		x	x		
Cộng Phòng GD&ĐT	10	10	10	10	0	4	2	7	1	10	10	2	10	0	10	10	0	
1 Phòng GD&ĐT	10	10	10	10	0	4	2	7	1	10	10	2	10	0	10	10	0	
2 Liên cấp 23 C.lập	2	2	2	2	2	2	0	0	1	2	2	0	2	2	2	0	0	
3 THPT C.lập	35	35	35	35	35	22	12	7	17	35	0	0	0	35	35	0	0	
4 THPT ngoài C.lập	10	10	10	10	10	3	0	0	0	1	0	0	0	10	10	0	0	
5 Trung tâm	9	9	9	9	9	6	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	
Cộng chung	66	66	66	66	56	37	14	14	20	49	12	2	12	47	57	10	0	



Phụ lục 2
LỘ TRÌNH TỔ CHỨC DẠY TIN HỌC TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

		Lộ trình thực hiện				Ghi chú	
		Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021		Từ năm học 2021-2022 trở đi
1	Tiểu học	Thí điểm dạy Tin học theo sách giáo khoa mới đối với khối lớp 3, 4, 5 ở những nơi có điều kiện và nhu cầu; còn lại thực hiện theo CT GDPT, sách giáo khoa hiện hành trên cơ sở điều kiện thực tế tại cơ sở giáo dục.	100% HS lớp 3 học theo CT GDPT mới; các khối lớp còn lại thực hiện theo điều kiện thực tế tại cơ sở giáo dục.	100% HS lớp 3, 4 theo CT GDPT mới; lớp 5 thực hiện theo điều kiện thực tế tại cơ sở giáo dục.	100% HS lớp 3, 4, 5 theo CT GDPT mới.	Duy trì thực hiện như năm học 2020-2021.	
2	THCS	Tổ chức dạy học theo CT GDPT hiện hành trên cơ sở điều kiện thực tế tại cơ sở giáo dục.	100% HS lớp 6 học theo CT GDPT mới; các khối lớp còn lại thực hiện theo điều kiện thực tế tại cơ sở giáo dục.	100% HS lớp 6, 7 theo CT GDPT mới; các khối lớp còn lại thực hiện theo điều kiện thực tế tại cơ sở giáo dục.	100% HS lớp 6, 7, 8 theo CT GDPT mới; lớp 9 thực hiện theo điều kiện thực tế tại cơ sở giáo dục.	100% HS lớp 6, 7, 8 và 9 theo CT GDPT mới.	
3	THPT	100% HS khối 10, 11, 12 theo CT GDPT hiện hành.	Khối 10 theo CT GDPT mới; các khối lớp còn lại thực hiện theo điều kiện thực tế tại cơ sở giáo dục.	Khối 10, 11 theo CT GDPT mới; khối 12 thực hiện theo điều kiện thực tế tại cơ sở giáo dục.	Khối 10, 11 và 12 theo CT GDPT mới.	Duy trì thực hiện như năm học 2020-2021.	

- * Ghi chú:
- Viết tắt "CT GDPT" - Chương trình giáo dục phổ thông.
 - Tỷ lệ 100% đối với cấp Tiểu học và THCS áp dụng cho các cơ sở giáo dục có đủ điều kiện tổ chức dạy học Tin học.
 - Lộ trình có thể thay đổi tùy theo tiến độ triển khai CT GDPT mới, sách giáo khoa mới và các điều kiện thực tế của tỉnh.



Phụ lục 3a
LỘ TRÌNH TRANG BỊ CƠ SỞ VẬT CHẤT DẠY HỌC TIN HỌC GIAI ĐOẠN 2017-2020

(1)	(2)	(3)	Tổng giai đoạn năm học 2016-2020			Chia ra theo các năm											
						2017, 2018			2019			2020			2021		
			Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiều	Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiều	Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiều	Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiều	Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiều
			(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Toàn tỉnh	547	6579	547	1124	2624	204	439	1335	155	259	1310	94	213	1310	94	213
	Tiểu học	260	3018	260	517	1204	99	201	612	67	120	601	47	98	601	47	98
	THCS	240	2713	240	469	1082	91	185	551	63	104	540	43	90	540	43	90
	THPT	47	848	47	138	338	14	53	172	25	35	169	4	25	169	4	25
1	Bắc Giang	40	520	40	46	207	14	17	107	12	13	103	7	8	103	7	8
	Tiểu học	17	251	17	22	100	6	8	51	5	6	50	3	4	50	3	4
	THCS	16	189	16	13	75	6	5	40	4	4	37	3	2	37	3	2
	THPT	7	80	7	11	32	2	4	16	3	3	16	1	2	16	1	2
2	Hiệp Hòa	67	809	67	151	323	25	59	164	18	36	161	12	28	161	12	28
	Tiểu học	34	345	34	79	138	13	31	69	9	18	69	6	15	69	6	15
	THCS	27	373	27	48	149	10	19	76	7	11	74	5	9	74	5	9
	THPT	6	91	6	24	36	2	9	19	2	7	18	1	4	18	1	4
3	Lạng Giang	51	818	51	94	327	19	37	165	16	21	163	8	18	163	8	18
	Tiểu học	24	338	24	29	135	9	11	69	7	8	67	4	5	67	4	5
	THCS	24	330	24	55	132	9	22	66	7	11	66	4	11	66	4	11
	THPT	3	150	3	10	60	1	4	30	2	2	30	0	2	30	0	2
4	Lục Nam	71	722	71	86	288	27	33	146	18	21	144	13	16	144	13	16
	Tiểu học	34	377	34	47	150	13	18	77	9	11	75	6	9	75	6	9
	THCS	31	270	31	34	108	12	13	54	7	9	54	6	6	54	6	6
	THPT	6	75	6	5	30	2	2	15	2	1	15	1	1	15	1	1

TT	Huyện, TP	Số đơn vị	Tổng giai đoạn năm học 2016-2020			Chia ra theo các năm											
						2017, 2018			2019			2020			2021		
			Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiếu	Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiếu	Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiếu	Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiếu	Máy tính	Thiết bị tương tác	Số máy chiếu
5	Lục Ngạn	75	734	75	204	293	28	81	149	19	43	146	14	40	146	14	40
	Tiểu học	37	313	37	63	125	14	25	64	9	14	62	7	12	62	7	12
	THCS	32	321	32	111	128	12	44	65	8	23	64	6	22	64	6	22
	THPT	6	100	6	30	40	2	12	20	2	6	20	1	6	20	1	6
6	Sơn Động	45	488	45	135	194	17	53	100	14	30	97	7	26	97	7	26
	Tiểu học	18	231	18	77	92	7	30	47	5	17	46	3	15	46	3	15
	THCS	23	192	23	55	76	9	22	40	6	11	38	4	11	38	4	11
	THPT	4	65	4	3	26	1	1	13	3	2	13	0	0	13	0	0
7	Tân Yên	53	575	53	64	230	20	25	115	15	15	115	9	12	115	9	12
	Tiểu học	26	270	26	35	108	10	14	54	6	7	54	5	7	54	5	7
	THCS	23	225	23	19	90	9	7	45	6	6	45	4	3	45	4	3
	THPT	4	80	4	10	32	1	4	16	3	2	16	0	2	16	0	2
8	Việt Yên	51	748	51	193	298	19	76	152	16	43	149	8	37	149	8	37
	Tiểu học	28	391	28	109	156	11	43	79	7	24	78	5	21	78	5	21
	THCS	19	260	19	71	104	7	28	52	6	15	52	3	14	52	3	14
	THPT	4	97	4	13	38	1	5	21	3	4	19	0	2	19	0	2
9	Yên Dũng	47	778	47	90	310	17	35	158	14	21	155	8	17	155	8	17
	Tiểu học	22	396	22	27	158	8	10	80	6	7	79	4	5	79	4	5
	THCS	21	322	21	33	128	8	13	66	5	8	64	4	6	64	4	6
	THPT	4	60	4	30	24	1	12	12	3	6	12	0	6	12	0	6
10	Yên Thế	47	387	47	61	154	18	23	79	13	16	77	8	11	77	8	11
	Tiểu học	20	106	20	29	42	8	11	22	4	8	21	4	5	21	4	5
	THCS	24	231	24	30	92	9	12	47	7	6	46	4	6	46	4	6
	THPT	3	50	3	2	20	1	0	10	2	2	10	0	0	10	0	0



Phụ lục 3b
LỘ TRÌNH TRANG BỊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG
GIẢI ĐOẠN 2017-2020

TT	Huyện, TP	Số đơn vị	Tổng giai đoạn 2016-2020				Chia ra theo các năm															
							2017, 2018				2019				2020				2021			
			Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
Toàn tỉnh		547	547	547	641	21	0	0	0	21	547	0	0	0	0	547	0	0	0	0	641	0
Tiểu học		260	260	260	332	0	0	0	0	0	260	0	0	0	0	260	0	0	0	0	332	0
THCS		240	240	240	244	0	0	0	0	0	240	0	0	0	0	240	0	0	0	0	244	0
THPT		47	47	47	65	10	0	0	0	10	47	0	0	0	0	47	0	0	0	0	65	0
Phòng GD&ĐT		10				10				10												
Sở GD&ĐT		1				1				1												
1 Bắc Giang		40	40	40	36	1				1	40					40					36	
Tiểu học		17	17	17	18						17					17					18	
THCS		16	16	16	9						16					16					9	
THPT		7	7	7	9	1				1	7					7					9	
2 Hiệp Hòa		67	67	67	80	1				1	67					67					80	
Tiểu học		34	34	34	38						34					34					38	
THCS		27	27	27	27						27					27					27	
THPT		6	6	6	15	1				1	6					6					15	
3 Lạng Giang		51	51	51	77	1				1	51					51					77	
Tiểu học		24	24	24	36						24					24					36	
THCS		24	24	24	32						24					24					32	
THPT		3	3	3	9	1				1	3					3					9	
4 Lục Nam		71	71	71	69	1				1	71					71					69	

TT	Huyện, TP	Số đơn vị	Chia ra theo các năm																			
			Tổng giai đoạn 2016-2020				2017, 2018				2019				2020				2021			
			Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến
	Tiểu học	34	34	34	34					34					34						34	
	THCS	31	31	31	30					31					31						30	
	THPT	6	6	6	5	1				6					6						5	1
5	Lục Ngạn	75	75	75	73	1				75					75						73	1
	Tiểu học	37	37	37	34					37					37						34	
	THCS	32	32	32	24					32					32						24	
	THPT	6	6	6	15	1				6					6						15	1
6	Sơn Động	45	45	45	53	1				45					45						53	1
	Tiểu học	18	18	18	25					18					18						25	
	THCS	23	23	23	24					23					23						24	
	THPT	4	4	4	4	1				4					4						4	1
7	Tân Yên	53	53	53	56	1				53					53						56	1
	Tiểu học	26	26	26	37					26					26						37	
	THCS	23	23	23	17					23					23						17	
	THPT	4	4	4	2	1				4					4						2	1
8	Việt Yên	51	51	51	95	1				51					51						95	1
	Tiểu học	28	28	28	49					28					28						49	
	THCS	19	19	19	41					19					19						41	
	THPT	4	4	4	5	1				4					4						5	1
9	Yên Dũng	47	47	47	59	1				47					47						59	1
	Tiểu học	22	22	22	35					22					22						35	
	THCS	21	21	21	24					21					21						24	
	THPT	4	4	4	0	1				4					4						0	1
10	Yên Thế	47	47	47	43	1				47					47						43	1



	Tổng giai đoạn 2016-2020					Chia ra theo các năm														
						2017, 2018				2019				2020				2021		
	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến	Máy chiếu	Máy quét	Máy in	Phòng họp trực tuyến
Tiểu học	20	20	20	26					20					20						26
THCS	24	24	24	16					24					24						16
THPT	3	3	3	1	1				1	3				3						1

Phụ lục 3c
LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI HỆ THỐNG PHẦN MỀM DÙNG CHUNG GIAI ĐOẠN 2017-2020

TT	Huyện, TP	Số đơn vị	Tổng giai đoạn 2016-2020				Chia ra theo các năm															
							2017, 2018				2019				2020				2021			
			Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
Toàn tỉnh		558	2199	2199	1105	558	558	558			558	558			558	558	558		558	558	558	558
<i>Tiểu học</i>		<i>260</i>	<i>1040</i>	<i>1040</i>	<i>520</i>	<i>260</i>	<i>260</i>	<i>260</i>			<i>260</i>	<i>260</i>			<i>260</i>	<i>260</i>	<i>260</i>		<i>260</i>	<i>260</i>	<i>260</i>	<i>260</i>
THCS		240	960	960	480	240	240	240			240	240			240	240	240		240	240	240	240
THPT		47	188	188	94	47	47	47			47	47			47	47	47		47	47	47	47
Phòng GD&ĐT		10	10	10	10	10	10	10			10	10			10	10	10		10	10	10	10
Sở GD&ĐT		1	1	1	1	1	1	1			1	1			1	1	1		1	1	1	1
1	Bắc Giang	40	160	160	80	40	40	40			40	40			40	40	40		40	40	40	40
	<i>Tiểu học</i>	<i>17</i>	<i>68</i>	<i>68</i>	<i>34</i>	<i>17</i>	<i>17</i>	<i>17</i>			<i>17</i>	<i>17</i>			<i>17</i>	<i>17</i>	<i>17</i>		<i>17</i>	<i>17</i>	<i>17</i>	<i>17</i>
	THCS	16	64	64	32	16	16	16			16	16			16	16	16		16	16	16	16
	THPT	7	28	28	14	7	7	7			7	7			7	7	7		7	7	7	7
2	Hiệp Hòa	67	268	268	134	67	67	67			67	67			67	67	67		67	67	67	67
	<i>Tiểu học</i>	<i>34</i>	<i>136</i>	<i>136</i>	<i>68</i>	<i>34</i>	<i>34</i>	<i>34</i>			<i>34</i>	<i>34</i>			<i>34</i>	<i>34</i>	<i>34</i>		<i>34</i>	<i>34</i>	<i>34</i>	<i>34</i>
	THCS	27	108	108	54	27	27	27			27	27			27	27	27		27	27	27	27
	THPT	6	24	24	12	6	6	6			6	6			6	6	6		6	6	6	6
3	Lạng Giang	51	204	204	102	51	51	51			51	51			51	51	51		51	51	51	51
	<i>Tiểu học</i>	<i>24</i>	<i>96</i>	<i>96</i>	<i>48</i>	<i>24</i>	<i>24</i>	<i>24</i>			<i>24</i>	<i>24</i>			<i>24</i>	<i>24</i>	<i>24</i>		<i>24</i>	<i>24</i>	<i>24</i>	<i>24</i>



			Tổng giai đoạn 2016-2020				Chia ra theo các năm															
							2017, 2018				2019				2020				2021			
			Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	THCS	24	96	96	48	24	24	24			24	24			24	24	24		24	24	24	24
	THPT	3	12	12	6	3	3	3			3	3			3	3	3		3	3	3	3
4	Lục Nam	71	284	284	142	71	71	71			71	71			71	71	71		71	71	71	71
	Tiểu học	34	136	136	68	34	34	34			34	34			34	34	34		34	34	34	34
	THCS	31	124	124	62	31	31	31			31	31			31	31	31		31	31	31	31
	THPT	6	24	24	12	6	6	6			6	6			6	6	6		6	6	6	6
5	Lục Ngạn	75	300	300	150	75	75	75			75	75			75	75	75		75	75	75	75
	Tiểu học	37	148	148	74	37	37	37			37	37			37	37	37		37	37	37	37
	THCS	32	128	128	64	32	32	32			32	32			32	32	32		32	32	32	32
	THPT	6	24	24	12	6	6	6			6	6			6	6	6		6	6	6	6
6	Sơn Động	45	180	180	90	45	45	45			45	45			45	45	45		45	45	45	45
	Tiểu học	18	72	72	36	18	18	18			18	18			18	18	18		18	18	18	18
	THCS	23	92	92	46	23	23	23			23	23			23	23	23		23	23	23	23
	THPT	4	16	16	8	4	4	4			4	4			4	4	4		4	4	4	4
7	Tân Yên	53	212	212	106	53	53	53			53	53			53	53	53		53	53	53	53
	Tiểu học	26	104	104	52	26	26	26			26	26			26	26	26		26	26	26	26
	THCS	23	92	92	46	23	23	23			23	23			23	23	23		23	23	23	23
	THPT	4	16	16	8	4	4	4			4	4			4	4	4		4	4	4	4
8	Việt Yên	51	204	204	102	51	51	51			51	51			51	51	51		51	51	51	51
	Tiểu học	28	112	112	56	28	28	28			28	28			28	28	28		28	28	28	28

TT	Huyện, TP	Số đơn vị	Tổng giai đoạn 2016-2020				Chia ra theo các năm															
							2017, 2018				2019				2020				2021			
			Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá	Hệ thống quản lý trường học	Công TTĐT	Hệ thống tích hợp dữ liệu dạy và học	Hệ thống đổi mới kiểm tra, đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	THCS	19	76	76	38	19	19	19			19	19			19	19	19		19	19	19	19
	THPT	4	16	16	8	4	4	4			4	4			4	4	4		4	4	4	4
9	Yên Dũng	47	188	188	94	47	47	47			47	47			47	47	47		47	47	47	47
	Tiểu học	22	88	88	44	22	22	22			22	22			22	22	22		22	22	22	22
	THCS	21	84	84	42	21	21	21			21	21			21	21	21		21	21	21	21
	THPT	4	16	16	8	4	4	4			4	4			4	4	4		4	4	4	4
10	Yên Thế	47	188	188	94	47	47	47			47	47			47	47	47		47	47	47	47
	Tiểu học	20	80	80	40	20	20	20			20	20			20	20	20		20	20	20	20
	THCS	24	96	96	48	24	24	24			24	24			24	24	24		24	24	24	24
	THPT	3	12	12	6	3	3	3			3	3			3	3	3		3	3	3	3



Phụ lục 3d
TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2017-2020

Đơn vị: Triệu đồng

(1)	(2)	(3)	Tổng giai đoạn 2016-2020			Chia ra theo các năm											
						2017, 2018			2019			2020			2021		
			Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Toàn tỉnh		558	107565	26028.6	15928.64	42315	2499.8	3500.8	23700	13917	1750.4	20775	6805.9	1236.2	20775	2805.9	9441.2
Tiểu học		260	49605	10948.0	7571.20	19540	0	1664	10795	6500	832	9635	3120	587.6	9635	1328	4487.6
THCS		240	44855	9856.0	6988.80	17720	0	1536	9685	6000	768	8725	2880	542.4	8725	976	4142.4
THPT		47	13105	3535.0	1368.64	5055	1190.4	300.8	3220	1290.2	150.4	2415	679.2	106.22	2415	375.2	811.22
Phòng GD&ĐT		10	0	1536	0	0	1190.4	0	0	115.2	0	0	115.2	0	0	115.2	0
Sở GD&ĐT		1	0	153.6	0	0	119.04	0	0	11.52	0	0	11.52	0	0	11.52	0
1 Bắc Giang		40	7350	1777.6	1164.8	2845	119.04	256	1695	1011.5	128	1405	491.5	90.4	1405	155.5	690.4
Tiểu học		17	3485	701	495.04	1350	0	108.8	785	425	54.4	675	204	38.42	675	72	293.42
THCS		16	2615	628	465.92	1025	0	102.4	600	400	51.2	495	192	36.16	495	36	276.16
THPT		7	1250	448.6	203.84	470	119.04	44.8	310	186.52	22.4	235	95.52	15.82	235	47.52	120.82
2 Hiệp Hòa		67	13540	2952.6	1951.04	5330	119	428.8	2990	1687	214.4	2610	815.5	151.4	2610	331.5	1156
Tiểu học		34	6275	1410	990.08	2480	0	217.6	1365	850	108.8	1215	408	76.84	1215	152	586.84
THCS		27	5605	1107	786.24	2215	0	172.8	1210	675	86.4	1090	324	61.02	1090	108	466.02
THPT		6	1660	435.6	174.72	635	119.04	38.4	415	161.52	19.2	305	83.52	13.56	305	71.52	103.56
3 Lạng Giang		51	11805	2348.6	1485.12	4670	119	326.4	2575	1287	163.2	2280	623.5	115.3	2280	319.5	880.3
Tiểu học		24	4705	1032	698.88	1850	0	153.6	1065	600	76.8	895	288	54.24	895	144	414.24
THCS		24	5275	1016	698.88	2095	0	153.6	1110	600	76.8	1035	288	54.24	1035	128	414.24

TT	Huyện, TP	Số đơn vị	Tổng giai đoạn 2016-2020			Chia ra theo các năm											
						2017, 2018			2019			2020			2021		
			Kinh phí đầu tư CSVC dạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC dạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC dạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC dạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC dạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	THPT	3	1825	300.6	87.36	725	119.04	19.2	400	86.52	9.6	350	47.52	6.78	350	47.52	51.78
4	Lục Nam	71	11145	3056.6	2067.52	4380	119	454.4	2435	1787	227.2	2165	863.5	160.5	2165	287.5	1225
	Tiểu học	34	5795	1394	990.08	2275	0	217.6	1270	850	108.8	1125	408	76.84	1125	136	586.84
	THCS	31	4325	1267	902.72	1705	0	198.4	940	775	99.2	840	372	70.06	840	120	535.06
	THPT	6	1025	395.6	174.72	400	119.04	38.4	225	161.52	19.2	200	83.52	13.56	200	31.52	103.56
5	Lục Ngạn	75	14315	3220.6	2184	5655	119	480	3040	1887	240	2810	911.5	169.5	2810	303.5	1295
	Tiểu học	37	5630	1505	1077.44	2225	0	236.8	1215	925	118.4	1095	444	83.62	1095	136	638.62
	THCS	32	6785	1280	931.84	2680	0	204.8	1425	800	102.4	1340	384	72.32	1340	96	552.32
	THPT	6	1900	435.6	174.72	750	119.04	38.4	400	161.52	19.2	375	83.52	13.56	375	71.52	103.56
6	Sơn Động	45	9380	2030.6	1310.4	3690	119	288	2100	1137	144	1795	551.5	101.7	1795	223.5	776.7
	Tiểu học	18	4685	766	524.16	1845	0	115.2	1020	450	57.6	910	216	40.68	910	100	310.68
	THCS	23	3870	947	669.76	1535	0	147.2	825	575	73.6	755	276	51.98	755	96	396.98
	THPT	4	825	317.6	116.48	310	119.04	25.6	255	111.52	12.8	130	59.52	9.04	130	27.52	69.04
7	Tân Yên	53	8675	2338.6	1543.36	3425	119	339.2	1900	1337	169.6	1675	647.5	119.8	1675	235.5	914.8
	Tiểu học	26	4225	1110	757.12	1680	0	166.4	865	650	83.2	840	312	58.76	840	148	448.76
	THCS	23	3300	919	669.76	1300	0	147.2	750	575	73.6	625	276	51.98	625	68	396.98
	THPT	4	1150	309.6	116.48	445	119.04	25.6	285	111.52	12.8	210	59.52	9.04	210	19.52	69.04
8	Việt Yên	51	13580	2420.6	1485.12	5355	119	326.4	2995	1287	163.2	2615	623.5	115.3	2615	391.5	880.3
	Tiểu học	28	7335	1232	815.36	2910	0	179.2	1565	700	89.6	1430	336	63.28	1430	196	483.28
	THCS	19	4850	867	553.28	1915	0	121.6	1045	475	60.8	945	228	42.94	945	164	327.94

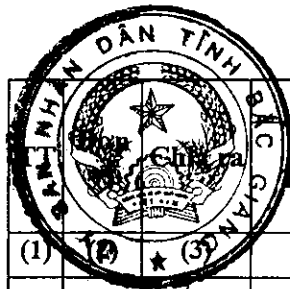


TT	Huyện, TP	Tổng giai đoạn 2016-2020				Chia ra theo các năm											
					2017, 2018			2019			2020			2021			
		Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	Kinh phí đầu tư CSVC đạy học Tin học	Kinh phí đầu tư CSVC ứng dụng CNTT	Kinh phí triển khai phần mềm dùng chung	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	THPT	4	1395	321.6	116.48	530	119.04	25.6	385	111.52	12.8	240	59.52	9.04	240	31.52	69.04
9	Yên Dũng	47	11205	2128.6	1368.64	4400	119	300.8	2455	1187	150.4	2175	575.5	106.2	2175	247.5	811.2
	Tiểu học	22	5185	954	640.64	2030	0	140.8	1125	550	70.4	1015	264	49.72	1015	140	379.72
	THCS	21	4570	873	611.52	1805	0	134.4	985	525	67.2	890	252	47.46	890	96	362.46
	THPT	4	1450	301.6	116.48	565	119.04	25.6	345	111.52	12.8	270	59.52	9.04	270	11.52	69.04
10	Yên Thế	47	6570	2064.6	1368.64	2565	119	300.8	1515	1187	150.4	1245	575.5	106.2	1245	183.5	811.2
	Tiểu học	20	2285	844	582.4	895	0	128	520	500	64	435	240	45.2	435	104	345.2
	THCS	24	3660	952	698.88	1445	0	153.6	795	600	76.8	710	288	54.24	710	64	414.24
	THPT	3	625	268.6	87.36	225	119.04	19.2	200	86.52	9.6	100	47.52	6.78	100	15.52	51.78

Phụ lục 3e
TỔNG HỢP NGUỒN VÀ LỘ TRÌNH KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2017-2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Chia ra	2017, 2018			2019			2020			2021			Kinh phí cả giai đoạn		
			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra	
				Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I. TOÀN TỈNH			48315.64	38652.51	9663.13	39367.32	31494	7873.5	28817.14	23054	5763.4	33022.14	26417.71	6604.43	149522.24	119617.79	29904.448
<i>NS cấp huyện</i>	TH		21204	16963.2	4240.8	18127	14501.6	3625.4	13342.6	10674.08	2668.52	15450.6	12360.48	3090.12	68124.2	54499.36	13624.8
	THCS		19256	15404.8	3851.2	16453	13162.4	3290.6	12147.4	9717.92	2429.48	13843.4	11074.72	2768.68	61699.8	49359.84	12340.0
	P.GD-ĐT		590.4	472.32	118.08	115.2	92.16	23.04	115.2	92.16	23.04	115.2	92.16	23.04	936	748.8	187.2
	<i>Cộng</i>		41050.4	32840.3	8210.1	34695.2	27756	6939	25605.2	20484	5121	29409.2	23527.4	5881.8	130760	104608	26152
<i>NS cấp tỉnh</i>	THPT		6546.2	5236.96	1309.24	4660.6	3728.48	932.12	3200.42	2560.336	640.084	3601.42	2881.136	720.284	18008.64	14406.9	3601.7
	S.GD-ĐT		719.04	575.232	143.808	11.52	9.216	2.304	11.52	9.216	2.304	11.52	9.216	2.304	753.6	602.88	150.72
	<i>Cộng</i>		7265.24	5812.19	1453	4672.12	3737.7	934.42	3211.94	2569.6	642.39	3612.94	2890.35	722.59	18762.24	15009.792	3752.448
II NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN																	
1	Bắc Giang	TH	1458.8	1167.0	291.8	1264.4	1011.5	252.9	917.42	733.9	183.5	1040.42	832.3	208.1	4681.04	3744.832	936.208
		THCS	1127.4	901.9	225.5	1051.2	841.0	210.2	723.16	578.5	144.6	807.16	645.7	161.4	3708.92	2967.136	741.784
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720
		<i>Cộng</i>	2645.24	2116.2	529.0	2327.12	1861.7	465.4	1652.1	1321.7	330.4	1859.1	1487.3	371.8	8483.56	6786.848	1696.712
2	Hiệp Hòa	TH	2697.6	2158.1	539.5	2323.8	1859.0	464.8	1699.84	1359.9	340.0	1953.84	1563.1	390.8	8675.08	6940.064	1735.016
		THCS	2387.8	1910.2	477.6	1971.4	1577.1	394.3	1475.02	1180.0	295.0	1664.02	1331.2	332.8	7498.24	5998.592	1499.648
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720



(1)	(2)	(3)	2017, 2018			2019			2020			2021			Kinh phí cả giai đoạn		
			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra	
				Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa
(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)			
		Cộng	5144.44	4115.6	1028.9	4306.72	3445.4	861.3	3186.38	2549.1	637.3	3629.38	2903.5	725.9	16266.92	13013.536	3253.384
3	Lạng Giang	TH	2003.6	1602.9	400.7	1741.8	1393.4	348.4	1237.24	989.8	247.4	1453.24	1162.6	290.6	6435.88	5148.704	1287.176
		THCS	2248.6	1798.9	449.7	1786.8	1429.4	357.4	1377.24	1101.8	275.4	1577.24	1261.8	315.4	6989.88	5591.904	1397.976
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720
		Cộng	4311.24	3449.0	862.2	3540.12	2832.1	708.0	2626	2100.8	525.2	3042	2433.6	608.4	13519.36	10815.488	2703.872
4	Lục Nam	TH	2492.6	1994.1	498.5	2228.8	1783.0	445.8	1609.84	1287.9	322.0	1847.84	1478.3	369.6	8179.08	6543.264	1635.816
		THCS	1903.4	1522.7	380.7	1814.2	1451.4	362.8	1282.06	1025.6	256.4	1495.06	1196.0	299.0	6494.72	5195.776	1298.944
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720
		Cộng	4455.04	3564.0	891.0	4054.52	3243.6	810.9	2903.42	2322.7	580.7	3354.42	2683.5	670.9	14767.4	11813.920	2953.480
5	Lục Ngạn	TH	2461.8	1969.4	492.4	2258.4	1806.7	451.7	1622.62	1298.1	324.5	1869.62	1495.7	373.9	8212.44	6569.952	1642.488
		THCS	2884.8	2307.8	577.0	2327.4	1861.9	465.5	1796.32	1437.1	359.3	1988.32	1590.7	397.7	8996.84	7197.472	1799.368
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720
		Cộng	5405.64	4324.5	1081.1	4597.32	3677.9	919.5	3430.46	2744.4	686.1	3869.46	3095.6	773.9	17302.88	13842.304	3460.576
6	Sơn Động	TH	1960.2	1568.2	392.0	1527.6	1222.1	305.5	1166.68	933.3	233.3	1320.68	1056.5	264.1	5975.16	4780.128	1195.032
		THCS	1682.2	1345.8	336.4	1473.6	1178.9	294.7	1082.98	866.4	216.6	1247.98	998.4	249.6	5486.76	4389.408	1097.352
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720
		Cộng	3701.44	2961.2	740.3	3012.72	2410.2	602.5	2261.18	1808.9	452.2	2580.18	2064.1	516.0	11555.52	9244.416	2311.104
7	Tân Yên	TH	1846.4	1477.1	369.3	1598.2	1278.6	319.6	1210.76	968.6	242.2	1436.76	1149.4	287.4	6092.12	4873.696	1218.424
		THCS	1447.2	1157.8	289.4	1398.6	1118.9	279.7	952.98	762.4	190.6	1089.98	872.0	218.0	4888.76	3911.008	977.752
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720
		Cộng	3352.64	2682.1	670.5	3008.32	2406.7	601.7	2175.26	1740.2	435.1	2538.26	2030.6	507.7	11074.48	8859.584	2214.896

TT	Đơn vị	Chia ra	2017, 2018			2019			2020			2021			Kinh phí cả giai đoạn		
			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra	
				Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa		Ngân sách	Xã hội hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
8	Việt Yên	TH	3089.2	2471.4	617.8	2354.6	1883.7	470.9	1829.28	1463.4	365.9	2109.28	1687.4	421.9	9382.36	7505.888	1876.472
		THCS	2036.6	1629.3	407.3	1580.8	1264.6	316.2	1215.94	972.8	243.2	1436.94	1149.6	287.4	6270.28	5016.224	1254.056
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720
		Cộng	5184.84	4147.9	1037.0	3946.92	3157.5	789.4	3056.74	2445.4	611.3	3557.74	2846.2	711.5	15746.24	12596.992	3149.248
9	Yên Dũng	TH	2170.8	1736.6	434.2	1745.4	1396.3	349.1	1328.72	1063.0	265.7	1534.72	1227.8	306.9	6779.64	5423.712	1355.928
		THCS	1939.4	1551.5	387.9	1577.2	1261.8	315.4	1189.46	951.6	237.9	1348.46	1078.8	269.7	6054.52	4843.616	1210.904
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720
		Cộng	4169.24	3335.4	833.8	3334.12	2667.3	666.8	2529.7	2023.8	505.9	2894.7	2315.8	578.9	12927.76	10342.208	2585.552
10	Yên Thế	TH	1023	818.4	204.6	1084	867.2	216.8	720.2	576.2	144.0	884.2	707.4	176.8	3711.4	2969.120	742.280
		THCS	1598.6	1278.9	319.7	1471.8	1177.4	294.4	1052.24	841.8	210.4	1188.24	950.6	237.6	5310.88	4248.704	1062.176
		P.GD-ĐT	59.04	47.2	11.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	93.6	74.880	18.720
		Cộng	2680.64	2144.5	536.1	2567.32	2053.9	513.5	1783.96	1427.2	356.8	2083.96	1667.2	416.8	9115.88	7292.704	1823.176
III NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH																	
1	Cấp tỉnh	S.GD-ĐT	719.04	575.2	143.8	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	11.52	9.2	2.3	753.6	602.880	150.720
		THPT	6546.2	5237.0	1309.2	4660.6	3728.5	932.1	3200.42	2560.3	640.1	3601.42	2881.1	720.3	18008.64	14406.912	3601.728
		Cộng	7265.24	5812.2	1453.0	4672.12	3737.7	934.4	3211.94	2569.6	642.4	3612.94	2890.4	722.6	18762.24	15009.792	3752.448